

Bản án số: 422/2025/HS-PT
Ngày: 10 - 6 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Duyên

Ông Nguyễn Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thế Mạnh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 5 và 03, 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 250/2025/TLPT-HS ngày 08 tháng 4 năm 2025 đối với các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

1. Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1.1. Quách Văn Đ, sinh ngày 15 tháng 01 năm 1959 tại Cà Mau; nơi cư trú: Số H, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty N10; chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ Công ty Cổ phần X thuộc Đảng Bộ Tổng Công ty X; bị khai trừ ra khỏi Đảng theo Quyết định số 834-QĐ/UBKTTW ngày 17/12/2022 của Ủy Ban K2; trình độ học: 12/12; con ông Quách Văn A (đã chết) và bà Văn Kim C, sinh năm 1930; có vợ tên Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1964 và có 05 con, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/6/2022 theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 35/LB-VPCQCSĐT ngày 20/6/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ; hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại giam B2 Công an tỉnh Đ; có mặt tại phiên tòa.

1.2. Phan Thanh Vĩnh T, sinh ngày 06 tháng 01 năm 1983 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số A, đường T, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ

Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Tổng Giám đốc Công ty N10; chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ Công ty Cổ phần N10; bị khai trừ ra khỏi Đảng theo Quyết định số 836-QĐ/UBKTTW ngày 17/12/2022 của Ủy Ban K2; trình độ học: 12/12; con ông Phan Thanh L1 (đã chết) và bà Quách Thị Ngọc H1, sinh năm 1954; có vợ tên Phạm Minh Hoàng L2, sinh năm 1988 và có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/10/2022 theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 70/LB-VPCQCSĐT ngày 17/10/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ; Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp tạm giam ngày 19/3/2024; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

1.3. Nguyễn Văn H, sinh ngày 05 tháng 6 năm 1964 tại Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi cư trú: Số A, Tổ B, Khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty N10, Tổng Giám đốc Tổng Công ty X; chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ 4 thuộc Đảng bộ Tổng Công ty X. Đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 171-QĐ/UBKTTU ngày 15/11/2022 của Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy Đ3; trình độ học: 12/12; con ông Nguyễn Văn N (đã chết) và bà Huỳnh Thị T1 (đã chết); có vợ tên Lê Thị Kim O, sinh năm 1965 và có 02 con, con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/10/2022 theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 72/LB-VPCQCSĐT ngày 17/10/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ; Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp tạm giam ngày 11/5/2023; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

1.4. Đỗ Tấn Đ1, sinh ngày 10 tháng 3 năm 1962 tại Quảng Ngãi; nơi cư trú: Số F, Quốc lộ A, khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần N10; chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ Văn phòng Công ty Cổ phần N10; đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 43-QĐ/UBKTTU ngày 02/11/2022 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai; trình độ học: 12/12; con ông Đỗ N1 (đã chết) và bà Cao Thị N2 (đã chết); Bị cáo là con thứ tư trong gia đình có 06 anh, chị, em; có vợ tên Mai Thị Huỳnh H2, sinh năm 1962 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1987, con nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/10/2022 theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 71/LB-VPCQCSĐT ngày 17/10/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ; Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp tạm giam ngày 19/3/2024; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Những người tham gia tố tụng khác:

2.1. Bị hại:

1. Tỉnh ủy Đồng Nai. Địa chỉ: Số I H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng

Nai.

Người đại diện tham gia tố tụng: Bà Lê Thị Thùy V – Phó Trưởng phòng Đ3 (có mặt).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai . Địa chỉ: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện tham gia tố tụng: Bà Phạm Thị L3 – Phó Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Đ (có mặt).

2.2. Người bào chữa cho các bị cáo:

Nhóm Luật sư bào chữa cho bị cáo Quách Văn Đ (3):

- Luật sư Trương Trọng N3, Luật sư Nguyễn Hồng H3, Luật sư Nguyễn Minh T2 – Đoàn Luật sư Thành phố H; nơi làm việc: Công ty L8 – Chi nhánh Thành phố H – Phòng 1102, Tòa nhà M, B Đ, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Nhóm Luật sư bào chữa cho bị cáo Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H (2):

- Luật sư Hoàng Như V1, Luật sư Hoàng Liên S – Đoàn Luật sư tỉnh Đ; nơi làm việc: Văn phòng Luật sư Hoàng Như V1 – Số B, Tổ A, Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Tấn Đ1 (1):

- Luật sư Lê Quang Y – Đoàn Luật sư tỉnh Đ; nơi làm việc: Công ty L9 – Số A đường V, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Công ty TNHH Thành phố N10. Địa chỉ: Đường số G, KĐT Đông S, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ Văn phòng: Lầu A Tòa nhà M, số C L, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hoàng H4, sinh năm 1979 và ông Phạm Hoàng M, sinh năm 1985 (Ông H4 vắng mặt, ông M có mặt).

2/ Công ty Cổ phần N10. Địa chỉ: Đường số G, KĐT Đông S, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trung T3. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh M1 (có mặt).

3/ Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1964. Địa chỉ: 8, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đào Tuyết V2 và bà Nguyễn Hoàng Minh C1. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Ngô Minh H5, thuộc

Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

4/ Bà Quách Thị Ngọc H1, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số A, T, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

5/ Bà Mai Thị Huỳnh H2, sinh năm 1962. Địa chỉ: F Quốc lộ A, Khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 18-02-2025): Ông Lê Đăng L4, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số A Đường số I, Khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

6/ Bà Lê Thị Kim O, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số A, Tổ B, Khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

7/ Bà Lê Thị N4, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

8/ Anh Quách Trường N5, sinh năm 1989. Địa chỉ: 8 Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Quách Trần Ánh N6, sinh năm 1991. Địa chỉ: A Chung cư F, Số A L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

9/ Chị Quách Trần Ánh N6, sinh năm 1991. Địa chỉ: A Chung cư F, Số A L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

10/ Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ I, Khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

11/ Bà Trần Thị D1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ B, Khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

12/ Ông Nguyễn Đức T4, sinh năm 1981. Địa chỉ: 6, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

13/ Ông (bà) Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ B, Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

14/ Bà Trương Thị Hồng N7, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số C Trường Cao đẳng A1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

- Người làm chứng:

1/ Ông Nguyễn Đăng T5, sinh năm 1966 – Chức vụ: Giám đốc Công ty N10. Địa chỉ: N ba T, Quốc lộ A, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

2/ Ông Hồ Văn H6, sinh năm 1959 – Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức Công ty N10. Địa chỉ: N ba T, Quốc lộ A, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

3/ Ông Trịnh Hoài A, sinh năm 1960 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản

trị Công ty N10 . Địa chỉ: N ba T, Quốc lộ A, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (xin xét xử vắng mặt).

4/ Ông Khương Nguyễn Đức H7, sinh năm 1967. Địa chỉ: D, đường N, Khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

5/ Ông Phan Tấn K, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số G, Khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

6/ Bà Nguyễn Thúy H8, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ B, Ấp H, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

7/ Bà Mai Thị L5, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số B, Khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Nội dung chính.

1. Quá trình thành lập và hoạt động của các Công ty liên quan trong vụ án:

1.1. Công ty Cổ phần X:

Công ty X (tiền thân là Công ty Đ3) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06/8/1994 của UBND tỉnh Đ3. Ngày 19/10/2004, Ban Đ3 ban hành Quyết định số 431-QĐ/TU về việc chuyển đổi Công ty X thành Công ty TNHH một thành viên X kể từ ngày 01/11/2004; Chủ sở hữu là Tỉnh ủy Đồng Nai, Tỉnh ủy ủy nhiệm cho Văn phòng Tỉnh ủy là cơ quan quản lý trực tiếp Công ty X. Ngày 03/11/2004, Công ty TNHH một thành viên X được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, người đại diện theo pháp luật là Quách Văn Đ - Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc. Ngày 12/01/2010 Công ty TNHH một thành viên X ban hành Quyết định số 01/QĐ-HĐTV về việc đổi tên thành “Công ty TNHH một thành viên X”. Ngày 15/01/2016, Tỉnh ủy Đ3 ban hành Quyết định số 108-QĐ/TU phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty X. Ngày 10/5/2016, Tỉnh ủy Đ3 ban hành Quyết định số 209-QĐ/TU cử Quách Văn Đ - Chủ tịch Hội đồng thành viên, kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty X làm người đại diện phần vốn của Tỉnh ủy tại Công ty Cổ phần X.

Ngày 18/5/2016, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 18) cho Công ty Cổ phần X: 1.558.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm năm mươi tám tỷ đồng), trong đó Tỉnh ủy Đ3 sở hữu 50% vốn điều lệ - Đại diện theo pháp luật là Quách Văn Đ - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1.2. Công ty Cổ phần N10:

Công ty N10 (tiền thân là Liên hiệp Nông trường Cao su Đ4) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 4080/QĐ.UBT ngày 22/8/1996 của UBND tỉnh Đ3. Ngày 15/11/2004, UBND tỉnh Đ3 ban hành Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT về việc chuyển đổi Công ty N10. Ngày 29/7/2014, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cho Công ty TNHH một thành viên N10, vốn điều lệ: 121.000.000.000 đồng (một trăm hai mươi một tỷ đồng) – Chủ sở hữu là UBND tỉnh Đ3 (100% vốn Nhà nước) - Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đăng T5 (Giám đốc). Ngày 20/7/2016, UBND tỉnh Đ3 ban hành Quyết định số 2286/QĐ-UBND về kế hoạch chuyển Công ty TNHH một thành viên N10 và ngày 27/10/2017 UBND tỉnh Đ3 ban hành Quyết định số 3797/QĐ-UBND phê duyệt phương án Cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH một thành viên N10.

1.3. Công ty Cổ phần N10 (sau đây gọi tắt là Công ty N10):

Ngày 17/10/2003, Công ty X có tờ trình số 708/2003/CVCT trình UBND tỉnh Đ3 xin chủ trương thành lập Công ty Cổ phần, đối tác chính là Công ty X và một doanh nghiệp do Sở C chỉ định để triển khai thực hiện Dự án đầu tư phát triển khu dân cư đô thị theo quy hoạch thành phố mới tại huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 26/4/2004, UBND tỉnh Đ3 ban hành Quyết định số 1284/QĐ-CT-UBT chấp thuận chủ trương góp vốn và giới thiệu địa điểm cho Công ty X và Công ty N10 lập thủ tục đầu tư Khu dân cư theo quy hoạch tại xã L và xã P, huyện N tỉnh Đồng Nai, hình thức đầu tư: Doanh nghiệp Nhà nước.

Ngày 14/9/2004, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Công ty N10; Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà ở, bất động sản, khu vui chơi giải trí, hạ tầng khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp...; Vốn điều lệ 100.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Trong đó, Công ty X góp 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) chiếm 50% cổ phần, Công ty N10 góp vốn 25.000.000.000 đồng (hai mươi lăm tỷ đồng) chiếm 25% cổ phần, số còn lại là 25.000.000.000 đồng (hai mươi lăm tỷ đồng) do cán bộ ngành Công nghiệp Đồng Nai góp vốn, chiếm 25% cổ phần; Trụ sở chính: xã L và xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Đại diện theo pháp luật là Quách Văn Đ - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ngày 22/6/2017, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 7) cho Công ty N10 – Đại diện theo pháp luật là Quách Văn Đ - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Vốn điều lệ: 660.000.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng), trong đó: Vốn góp của Công ty Cổ phần T17 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng), chiếm 51,52% tại Công ty N10 (Quách Văn Đ là người đại diện vốn góp) và Vốn góp của Công ty TNHH một thành viên N10 có 100% vốn do Tổng Công ty C3 (UBND tỉnh Đ3 là chủ sở hữu) là 25.000.000.000 đồng (hai mươi

lăm tỷ đồng), chiếm tỷ lệ 3,79% tại Công ty N10 (Đỗ Tấn Đ1 là người đại diện vốn góp). Tổng số vốn của Tỉnh ủy Đ3 và UBND tỉnh Đ3 trong Công ty N10 tại thời điểm này là: $(340.000.000.000 \text{ đồng} \times 50\%) + 25.000.000.000 \text{ đồng} = 195.000.000.000 \text{ đồng}$ (một trăm chín mươi lăm tỷ đồng), chiếm 29,55% tại Công ty N10.

1.4. Công ty V4.LTD:

Công ty V4 PTE.LTD là công ty con của Công ty C4 (Singapore), trụ sở tại địa chỉ: A Marina Boulevard L, MBFC T Singapore 018983, được thành lập để liên doanh, góp vốn với Công ty N10 đầu tư dự án xây dựng Thành phố T tại xã L, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Công ty V4.LTD được Cơ quan quản lý doanh nghiệp và kế toán Singapore cấp giấy phép thành lập số 201713450W ngày 16/5/2017. Ngày 06/9/2018, Công ty V4.LTD thay đổi tên thành S1.Ltd.

1.5. Quá trình thành lập Công ty TNHH Thành phố N10:

Công ty TNHH Thành phố N10 mới Nhơn Trạch được thành lập trên cơ sở liên doanh, góp vốn giữa Công ty N10 và Công ty V4 PTE.LTD để đầu tư dự án xây dựng Thành phố T. Cụ thể:

Sau khi UBND tỉnh Đ3 có Quyết định số 1284/QĐ-CT-UBT chấp thuận chủ trương góp vốn và giới thiệu địa điểm cho Công ty X và Công ty N10 lập thủ tục đầu tư Khu dân cư theo quy hoạch tại xã L và xã P, huyện N tỉnh Đồng Nai, ngày 02/7/2004, bà Phan Thị Mỹ T6 – Giám đốc Sở Công nghiệp tỉnh Đ chủ trì cuộc họp với Giám đốc các doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc Sở Công nghiệp bàn về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần nêu trên. Ngày 20/7/2004, Sở Công nghiệp tỉnh Đ có Văn bản số 687/BB-CN, về kết quả cuộc họp: Thống nhất cho một số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc Sở Công nghiệp, cá nhân là Lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đ3, Lãnh đạo Sở Công nghiệp qua các thời kỳ, Ban Giám đốc Sở Công nghiệp, cán bộ công chức hiện có của Văn phòng Sở Công nghiệp..., được tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần. Sau đó, Sở Công nghiệp tỉnh Đ ký ban hành Quy chế góp vốn cổ phần khu dân cư Nhơn Trạch theo tinh thần cuộc họp nêu trên.

Ngày 14/9/2004, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, số: 4703000158 cho Công ty N10; Trụ sở chính: Xã L và xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà ở, bất động sản, khu vui chơi giải trí, hạ tầng khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp...; Vốn điều lệ 100.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng); Người đại diện theo pháp luật là Quách Văn Đ - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đến ngày 22/6/2017, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số: 3600694267 (thay đổi lần thứ 7) cho Công ty N10; Vốn điều lệ: 660.000.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi tỷ đồng).

Ngày 28/3/2005, UBND tỉnh Đ3 ban hành Quyết định số 1758/QĐ-CT-UBT chấp thuận chủ trương giới thiệu bổ sung diện tích đất cho Công ty N10 để lập thủ tục đầu tư dự án Khu dân cư tại xã L và xã P huyện N, tỉnh Đồng Nai theo quy hoạch tổng cộng là 759,4 ha (thay vì 503,2 ha như trong Quyết định số 1284/QĐ-CT-UBT ngày 26/4/2004).

Ngày 04/4/2005, UBND tỉnh Đ3 có Văn bản số 1926/CV-UBT do bà Đặng Thị Kim N8 - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đ3 (hiện đã nghỉ hưu) ký với nội dung: Chấp thuận chủ trương giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất với dự án đầu tư xây dựng khu dân cư L - P. Sau đó, theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ, ngày 26/7/2005 UBND tỉnh Đ3 ban hành Quyết định số 2736/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất khoảng 752ha tại xã L và P, huyện N để thực hiện dự án.

Do dự án khu dân cư L - P thuộc nhóm A, phải được Chính phủ cho phép đầu tư, nên ngày 23/5/2006 UBND tỉnh Đ3 có Văn bản số 3269/UBND-CNN báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương đầu tư dự án. Ngày 12/01/2007, Thủ tướng Chính phủ có Văn bản số 64/TTg-CN chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, giao UBND tỉnh Đ3 chỉ đạo chủ đầu tư tiếp thu ý kiến các Bộ, ngành liên quan bổ sung, hoàn chỉnh dự án; trình duyệt và thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

Ngày 04/9/2007, Công ty N10 được UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000051, chứng nhận thực hiện dự án đầu tư khu dân cư P - L, quy mô dự án: diện tích đất 759,4ha (UBND tỉnh Đ3 cấp chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 28/8/2009, lần thứ hai ngày 19/3/2012; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 26/10/2016, mã số dự án 4681758042, lần thứ 4 ngày 15/6/2017, lần thứ năm ngày 30/9/2019).

Ngày 12/11/2007, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ có Tờ trình số 861/TTr.TNMT do ông Lê Viết H9 (Giám đốc) ký, về việc Công ty N10 xin giao đất. Ngày 14/11/2007, UBND tỉnh Đ3 ban hành Quyết định số 3962/QĐ-UBND do ông Ao Văn T7 - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đ3 ký, với nội dung: Giao cho Công ty N10 5.683.018m² đất tại xã L và P, huyện N thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư L - P (giai đoạn 1). Sau nhiều lần điều chỉnh, ngày 12/10/2017 UBND tỉnh Đ3 ban hành Quyết định số 3601/QĐ-UBND điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 3962/QĐ-UBND ngày 14/11/2007, chấp thuận giao 5.669.995m² đất tại các xã L, P, V, huyện N cho Công ty N10 để thực hiện dự án.

Ngày 30/11/2007, Sở T có Văn bản số 3353/STC-GCS do bà Nguyễn Thị H10 (Giám đốc) ký, đề xuất UBND tỉnh Đ3 xem xét, phê duyệt giá đất thu tiền sử dụng đất của dự án xây dựng Khu dân cư L - P tại vị trí mặt tiền đường B xã L là 900.000 đồng/m². Cùng ngày 30/11/2007, UBND tỉnh Đ3 có Văn bản số 9723/UBND-KT do ông Đinh Quốc T8 (Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đ3) ký, về việc chấp thuận phê duyệt giá đất để thu tiền sử dụng đất như trên.

Đến năm 2016, do tình hình tài chính của Công ty N10 gặp khó khăn nên

ngày 07/6/2016, Công ty N10 do Phan Thanh Vĩnh T (Tổng Giám đốc) làm đại diện ký hợp đồng thế chấp toàn bộ 106,2 ha đất thuộc dự án L - P cho Ngân hàng T18 - Chi nhánh Đ5 để vay 755.694.000.000 đồng (B trăm năm mươi lăm tỷ sáu trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Từ cuối năm 2016 đến đầu năm 2017, mặc dù chưa xin chủ trương của UBND tỉnh Đ3 nhưng do dự án chậm triển khai thực hiện, tình hình kinh doanh không hiệu quả, Công ty gặp khó khăn về tài chính và cần tiền để trả nợ các khoản vay, Hội đồng quản trị Công ty N10 do Quách Văn Đ làm chủ tịch đã tổ chức họp bàn về nội dung tìm kiếm đối tác để hợp tác, liên doanh triển khai dự án L - P. Tham dự cuộc họp có tất các thành viên Hội đồng quản trị gồm: Quách Văn Đ (Chủ tịch Hội đồng quản trị); Phan Thanh Vĩnh T (thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc công ty); Nguyễn Văn H (thành viên Hội đồng quản trị); Đỗ Tấn Đ1 (thành viên Hội đồng quản trị); Trần Minh Q (thành viên Hội đồng quản trị, hiện nay đã chết). Ngoài ra, cùng tham dự còn có Khương Nguyễn Đức H7 - Phó Tổng Giám đốc; Phan Tuấn K1 - Phó Tổng giám đốc, Nguyễn Thúy H8 - Trưởng Ban kiểm soát, Mai Thị L5 - Kế toán trưởng. Kết quả cuộc họp, các thành viên Hội đồng quản trị thống nhất ủy quyền cho Quách Văn Đ - Chủ tịch hội đồng quản trị tìm kiếm đối tác để hợp tác, liên doanh triển khai dự án. Sau khi Quách Văn Đ tìm được đối tác là Công ty C4, Phan Thanh Vĩnh T, Khương Nguyễn Đức H7 và Mai Thị L5 chuẩn bị hồ sơ để tiến hành thương thảo với Công ty C4. Đại diện Công ty N10 tiến hành thương thảo với Công ty C4 gồm có: Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H và Khương Nguyễn Đức H7.

Để làm cơ sở hợp tác đầu tư, ngày 16/01/2017, Công ty N10 do Phan Thanh Vĩnh T làm đại diện ký hợp đồng thuê Công ty Cổ phần T19, địa chỉ trụ sở: C N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thẩm định giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 341.252m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong diện tích đất 1.061.928m² tại phân khu A và 1B). Tại Chứng thư thẩm định giá số Vc17/01/41.1/BĐS ngày 20/01/2017 của Công ty Cổ phần T19 xác định giá trị diện tích đất 341.252m² nêu trên có giá trị là 380.851.406.000 đồng (Ba trăm tám mươi tỷ tám trăm năm mươi một triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Ngày 22/02/2017, Hội đồng quản trị Công ty N10 tổ chức họp để nghe Ban Tổng Giám đốc báo cáo tình hình triển khai dự án song song việc tìm kiếm đối tác, mời gọi nhà đầu tư chiến lược để cùng hợp tác hoặc thực hiện dự án. Theo báo cáo của Ban Tổng giám đốc thì đã thống nhất một số nội dung hợp tác với Công ty C4 tại Singapore. Sau khi nghe báo cáo, các thành viên Hội đồng quản trị gồm: Quách Văn Đ (Chủ tịch Hội đồng quản trị); Phan Thanh Vĩnh T (Tổng Giám đốc công ty); Nguyễn Văn H; Đỗ Tấn Đ1 và Trần Minh Q thống nhất ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị là Quách Văn Đ trực tiếp thương thảo và ký hợp đồng với đối tác về việc hợp tác đầu tư hoặc chuyển nhượng từng phần Dự án Khu dân cư P - L (Nghị Quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 22/02/2017

của Hội đồng quản trị Công ty N10).

Ngày 20/3/2017, Hội đồng quản trị Công ty N10 gồm: Quách Văn Đ - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Phan Thanh Vĩnh T - Tổng Giám đốc công ty; Nguyễn Văn H; Đỗ Tấn Đ1 và Trần Minh Q họp thống nhất: Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị trực tiếp ký hợp đồng với đối tác về việc hợp tác đầu tư; giá trị quyền sử dụng đất hợp tác đầu tư năm đầu (năm 2017) là 43,5USD/m² (Nghị Quyết số 02/2017/NQ-HĐQT ngày 20/3/2017 của Hội đồng quản trị Công ty N10).

Ngày 15/6/2017, Hội đồng quản trị Công ty N10 gồm: Quách Văn Đ - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Phan Thanh Vĩnh T - Tổng Giám đốc công ty; Nguyễn Văn H; Đỗ Tấn Đ1 và Trần Minh Q họp thống nhất thông qua việc hợp tác đầu tư với Công ty V4. Ltd ("VNIC 2"), Hội đồng quản trị đã thông qua 02 Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT và 05A/2017/NQ-HĐQT ngày 15/6/2017 với các nội dung:

- Thống nhất phê duyệt việc Công ty tham gia hợp tác đầu tư với VINC 2 để triển khai dự án đô thị trên diện tích khoảng 106ha đất tại xã P, xã T và xã V huyện N, tỉnh Đồng Nai ("Khu Đất Giai Đoạn 1"). Tên Công ty: "Công ty TNHH Thành phố N10 mới Nhơn Trạch"- Trụ sở chính: Đường số G, Khu đô thị Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai - Vốn điều lệ là 566.250.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng); Công ty góp vốn 20% Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thành phố N10 tương đương 113.250.000.000 đồng (Một trăm mười ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) dưới hình thức là một phần giá trị quyền sử dụng đất của Khu Đất Giai Đoạn 1- Thống nhất chỉ định ông Phan Thanh Vĩnh T là người đại diện phần vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH N10 (Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 15/6/2017).

- Thống nhất phê duyệt việc Công ty tham gia hợp tác đầu tư với VNIC 2 để triển khai thực hiện dự án Khu dân cư P- L của Công ty N10 tại xã P, xã L và V huyện N "Khu Đất Dự Án" trong sáu giai đoạn, cụ thể: Công ty hợp tác với VNIC 2 và/hoặc công ty liên kết của VNIC 2 để thành lập mới Công ty để đầu tư và phát triển từng giai đoạn của Khu Đất Dự Án ("Công Ty Phát Triển Dự Án"). Theo đó, đối với từng giai đoạn, Công ty sẽ góp vào Công Ty Phát Triển Dự Án bằng giá trị quyền sử dụng từng khu đất trong Khu Đất Dự Án (Đính kèm là Bảng đề xuất dự kiến hợp tác từng giai đoạn). (Nghị quyết số 05A/2017/NQ-HĐQT ngày 15/6/2017)

Ngày 30/8/2017, Công ty V4.LTD (bên A) do ông L6 Hua Tiong đại diện, Công ty N10 (bên B) do Phan Thanh Vĩnh T đại diện ký Hợp đồng hợp tác, nội dung hợp đồng thể hiện: Tên Dự án (tên T9 viết "Thành phố T") – Địa điểm: Phân Khu 1A và 1B, Dự án Khu dân cư P - L thuộc xã P, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai – Nhu cầu sử dụng đất: 106,2 ha – Quy mô dự án: 917 đơn vị nhà ở - Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 3.018.772.000.000 VND. Vốn điều lệ và tỷ lệ

góp vốn của các bên:

- Vốn điều lệ: 566.250.000.000 VNĐ (Năm trăm sáu mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)

- Bên A góp tám mươi (80) phần trăm vốn điều lệ, là 453.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm năm mươi ba tỷ đồng)

- Bên B góp hai mươi (20) phần trăm vốn điều lệ là 113.250.000.000 VNĐ (Một trăm mười ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) dưới hình thức một phần giá trị quyền sử dụng đất đối với khu đất tại Phân khu 1A và 1B

Ngày 01/9/2017, Phan Thanh Vĩnh T đại diện Công ty N10 (Nhà đầu tư thứ nhất) và ông Lim Hua T10 đại diện Công ty V4 (Nhà đầu tư thứ hai) ký Văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ đề nghị thực hiện dự án đầu tư, nội dung văn bản thể hiện: Tên dự án "Thành phố T" – Địa điểm thực hiện dự án: Phân Khu A và 1B, nằm trong Dự án Khu dân cư P - L tại xã P, xã L huyện N, tỉnh Đồng Nai – Quy mô dự án giai đoạn này là 106,2 ha – Tổng số đơn vị ở dự kiến 917 căn – Nguồn vốn đầu tư, vốn góp: Vốn góp 566.250.000.000 VNĐ, tương đương USD 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu đô la Mỹ), chiếm 18,76% vốn đầu tư của dự án. Trong đó:

- Công ty N10 góp 113.250.000.000 VNĐ, tương đương 5.000.000 USD (năm triệu đô la Mỹ), chiếm 20% góp dưới hình thức một phần giá trị quyền sử dụng đất.

- Công ty V4 góp 453.000.000.000 VNĐ, tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), chiếm 80% bằng tiền mặt.

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số 712/BC- SKHĐT ngày 20/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; ngày 24/10/2017, UBND tỉnh Đ3 ban hành Quyết định chủ trương đầu tư số 3736/QĐ-UBND chấp thuận Nhà đầu tư thứ nhất: Công ty N10 – Người đại diện theo pháp luật: Ông Quách Văn Đ, Chủ tịch Hội đồng quản trị; Nhà đầu tư thứ hai: VNIC 2 – Người đại diện theo pháp luật: Ông Zhao Hong J, quốc tịch: Trung Quốc. Tên dự án: "Thành phố T" – Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng khu dân cư thuộc dự án cấp 2 Khu dân cư P - L, gồm Phân khu 1A và 1B theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/2000 Khu dân cư P - L được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3338/QĐ-UBND ngày 13/10/2008 và số 108/QĐ-UBND ngày 14/01/2010 – Quy mô dự án: Xây dựng 917 căn nhà ở - Địa điểm thực hiện dự án: xã P và xã L huyện N, tỉnh Đồng Nai – Diện tích đất sử dụng: Khoảng 106,2 ha. Vốn góp để thực hiện dự án là 566.250.000.000 đồng, tương đương 25.000.000 đô la Mỹ, chiếm 18,76% tổng vốn đầu tư:

- Công ty N10 góp 113.250.000.000 (một trăm mười ba tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng, tương đương 5.000.000 (năm triệu) đô la Mỹ, bằng một phần giá trị quyền sử dụng đất đối với phân khu 1A và 1B thuộc dự án Khu dân cư P - L của Công ty N10 (trong đó, diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 341.252 m²), chiếm 20% vốn góp.

- Công ty V4 (Singapore) góp 453.000.000.000 (bốn trăm năm mươi ba tỷ) đồng, tương đương 20.000.000 (hai mươi triệu) đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 80% vốn góp.

Ngày 25/10/2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9863922045, chứng nhận nhà đầu tư: Nhà đầu tư thứ nhất: Công ty N10 – Người đại diện theo pháp luật: Ông Quách Văn Đ, Chủ tịch Hội đồng quản trị; Nhà đầu tư thứ hai: VNIC 2 – Người đại diện theo pháp luật: Ông Zhao Hong J, quốc tịch: Trung Quốc. Tên dự án đầu tư: "Thành phố T".

Ngày 09/11/2017, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603504115 cho Công ty TNHH Thành phố N10 - Vốn điều lệ: 566.250.000.000 đồng; Trong đó Công ty N10 góp 113.250.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 20%; Công ty V4.LTD góp 453.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 80% - Trụ sở chính: Đường số G, khu đô thị Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai - Đại diện theo pháp luật là ông Lê Hoàng H4 - Tổng Giám đốc.

2. Hành vi phạm tội của các bị cáo:

Mặc dù, Quyết định chủ trương đầu tư số 3736/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh Đ3 chỉ chấp thuận cho Công ty N10 góp 113.250.000.000 đồng bằng một phần giá trị quyền sử dụng đất đối với phân khu 1A và 1B thuộc dự án Khu dân cư P - L (Trong đó, diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 341.252m²), chiếm 20% vốn góp. Tuy nhiên, thành viên Hội đồng quản trị Công ty N10 gồm: Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 và Trần Minh Q đã thống nhất góp vốn (thực chất là chuyển nhượng) toàn bộ diện tích 1.061.928m² đất phân khu 1A và 1B thuộc dự án Khu dân cư P - L với Công ty V4 để Công ty N10 nhận lại giá trị chênh lệch giữa giá trị khu đất và giá trị phần vốn góp, không xin ý kiến Tỉnh ủy và UBND tỉnh Đ3, gây thất thoát về tài sản cho Nhà nước. Cụ thể:

Ngày 09/11/2017, Quách Văn Đ đại diện Công ty N10 (B. Bên Việt Nam) và ông Zhao H11 đại diện Công ty V4 (A. Bên nước ngoài) ký Hợp đồng liên doanh liên quan đến Công ty TNHH Thành phố N10, nội dung hợp đồng thể hiện:

- Tên tiếng Việt của Công ty "Công ty TNHH Thành phố N10" – Địa chỉ đăng ký: Đường số G, khu đô thị Đ, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Khu đất giai đoạn 1 có diện tích 1.061.200m² nằm trong khu đất dự án, được đánh dấu trong Phụ lục 1 của HĐLD.

- Các bên đồng ý giá trị khu đất sẽ được xử lý như sau:

+ Tổng giá trị khu đất 1.045.573.830.000 VND.

+ Phần giá trị khu đất sẽ được Bên B góp vốn vào vốn điều lệ của Công ty

dưới hình thức giá trị khu đất theo tiến độ góp vốn là 113.250.000.000 VND.

+ Phần giá trị khu đất bằng với khoảng chênh lệch giữa giá trị khu đất và phần của Bên B trong vốn điều lệ "Khoản Hoàn Trả Chênh Lệch Góp Vốn" sẽ được Công ty thanh toán cho Bên B là 932.323.830.000 VND.

Ngày 11/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty N10 gồm: Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 họp thống nhất: Giá trị khu đất 1.045.573.830.000 đồng; Số tiền góp vốn là 113.250.000.000 đồng; Khoản hoàn trả chênh lệch là 932.323.830.000 đồng (Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐQT ngày 11/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty N10).

Ngày 12/12/2017, Quách Văn Đ đại diện Công ty N10 (Bên góp vốn - Bên A) ký Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với ông Lê Hoàng H4 đại diện Công ty TNHH Thành phố N10 (Bên nhận góp vốn – Bên B); Nội dung hợp đồng thể hiện:

- Bên A đồng ý góp vốn và Bên B đồng ý nhận góp vốn để thực hiện dự án trên khu đất có tổng diện tích 1.061.928 m² theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9863922045 cấp ngày 15/10/2017, tọa lạc tại Lô A và 1B, khu dân cư P - L, xã P, xã L và V, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Trong đó, tổng diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 341.525 m².

+ Bên A bàn giao cho Bên B đợt 1 diện tích 237.692 m² theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Đ3 cấp.

+ Các bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng và bàn giao đợt 2 cho Bên B phần diện tích 103.561 m² theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Đ3 cấp.

- Giá trị khu đất là 1.045.573.830.000 VND

- Mục đích góp vốn và tiến độ thanh toán:

+ Mục đích góp vốn bằng giá trị khu đất của hợp đồng này là để Bên A trở thành một thành viên của Bên B sở hữu 20% vốn điều lệ của Bên B có giá trị vốn góp là 113.250.000.000 VND ...

+ Phần chênh lệch giữa giá trị khu đất và giá trị góp vốn sẽ được Bên B thanh toán cho Bên A như sau:

(i) Thanh toán lần 1: 492.015.754.285 đồng được thanh toán sau 10 ngày làm việc sau khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt một được cấp đáp ứng yêu cầu của Bên B

(ii) Thanh toán lần 2: 253.843.309.715 đồng được thanh toán sau 10 ngày làm việc sau khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt hai được cấp đáp ứng yêu cầu của Bên B

(iii) Thanh toán lần 3: 186.464.766.000 đồng tương đương 20% của "Khoản trả chênh lệch góp vốn", được thanh toán sau khi ký và công chứng hợp

đồng góp vốn đối với khu đất giai đoạn tiếp theo hoặc vào ngày tròn một năm kể từ ngày thanh toán 80% của “Khoản Hoàn trả chênh lệch góp vốn”, tùy ngày nào đến trước.

Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất nêu trên được công chứng tại Văn phòng C5, địa chỉ: Khu T, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 20/12/2017, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ đã xác nhận (do ông Hoàng Văn D – Giám đốc ký) chỉnh lý biến động 49 thửa đất, tổng diện tích 237.691m² trên 49 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty N10, nội dung chỉnh lý: Góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào Công ty TNHH Thành phố N10, địa chỉ: Đường số G, Khu đô thị Đ, xã L huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 03/01/2018, Quách Văn Đ đại diện Công ty N10 (Bên góp vốn - Bên A) ký Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với ông Lê Hoàng H4 đại diện Công ty TNHH Thành phố N10 (Bên nhận góp vốn – Bên B) tiếp tục ký kết Phụ lục Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Nội dung Phụ lục hợp đồng thể hiện:

- Bên A đã thanh toán lần 1 theo hợp đồng và bàn giao diện tích 237.691m² theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Đ3 cấp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 1).

- Nay Bên A đồng ý góp vốn và Bên B đồng ý nhận góp vốn và bàn giao đợt 2 cho Bên B diện tích 103.561m² theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Đ3 cấp (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 2)

Phụ lục Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất nêu trên được công chứng tại Văn phòng C5, địa chỉ: Khu T, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 04/01/2018, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ đã xác nhận (do ông Hoàng Văn D – Giám đốc ký) chỉnh lý biến động 16 thửa đất, tổng diện tích 103.561m² trên 16 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty N10, nội dung chỉnh lý: Góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào Công ty TNHH Thành phố N10, địa chỉ: Đường số G, Khu đô thị Đ, xã L huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi chỉnh lý biến động đất đai trên 65 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 341.252m² từ Công ty N10 sang Công ty TNHH Thành phố N10. Từ ngày 29/12/2017 đến 16/01/2019, Công ty N10 đã nhận đủ số tiền “Khoản Hoàn Trả Chênh Lệch Góp Vốn” là 932.323.829.946 đồng (Chín trăm ba mươi hai tỷ ba trăm hai mươi ba triệu tám trăm hai mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng) từ Công ty TNHH Thành phố N10, nhưng không báo cáo Tỉnh ủy và UBND tỉnh Đ3.

Kết quả điều tra đã xác định:

Ngày 16/12/2022, Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Đồng Nai đã ban hành Kết luận định giá tài sản số 7779/STC-HĐĐTSTTHS, kết luận: Giá trị khu đất có diện tích 1.061.928m² (gồm: 54 thửa đất từ số 21 đến

số 74, tờ bản đồ số 28 và 84 thửa đất từ số 186 đến số 269, tờ bản đồ số 57) thuộc phân khu 1A, 1B dự án Đông S, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai tại thời điểm ngày 12/12/2017 là 1.989.955.812.000 đồng (Một ngàn chín trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười hai ngàn đồng).

Kết luận giám định số 14/KL-KTHS ngày 16/01/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh Đ kết luận: Chữ ký mang tên Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 trên các Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty N10 với chữ ký mang tên Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 tương ứng trên các tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh do cùng một người ký ra .

Về phần vốn của Nhà nước tại Công ty N10: Văn bản số 479/ĐKKD ngày 30/11/2022 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ xác định:

- Công ty Cổ phần X: Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 18/5/2016 chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Đ3 làm chủ sở hữu thành Công ty Cổ phần Tổng công ty X, vốn điều lệ 1.558 tỷ đồng; Nhà nước sở hữu 50% vốn điều lệ.

- Công ty N10: Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24/12/2007, cơ cấu vốn: 660 tỷ đồng. Đăng ký thay đổi từ lần thứ 4 đến lần thứ 6: Không thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/6/2017, cơ cấu vốn không thay đổi, phần vốn của Công ty Cổ phần X tại Công ty N10 là 340 tỷ đồng (chiếm 51,52% vốn điều lệ); Công ty Cổ phần N10 là 25 tỷ đồng (chiếm 3,79% vốn điều lệ).

Phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty N10 góp vốn với Công ty V4 để thành lập Công ty TNHH Thành phố N10 là: $(340 \text{ tỷ đồng} \times 50\%) + 25 \text{ tỷ đồng} = 195 \text{ tỷ đồng}$, chiếm 29,55% (Trong đó, tài sản Tỉnh ủy chiếm 25,76%; tài sản UBND tỉnh chiếm 3,79%).

Hành vi của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H và Đỗ Tấn Đ1 đã làm thất thoát tài sản Nhà nước số tiền: $(1.989.955.812.000 \text{ đồng} - 113.250.000.000 \text{ đồng}) \times 29,55\% = 554.566.567.446 \text{ đồng}$ (Năm trăm năm mươi bốn tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng). Trong đó, thất thoát tài sản của Tỉnh ủy là: $554.566.567.446 \text{ đồng} \times 25,76\% = 483.439.417.171 \text{ đồng}$; thất thoát tài sản của UBND tỉnh là $554.566.567.446 \text{ đồng} \times 3,79\% = 71.127.150.274 \text{ đồng}$.

Quá trình điều tra, các bị cáo: Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H và Đỗ Tấn Đ1 khai: Khoản tiền 932.323.829.946 đồng (Chín trăm ba mươi hai tỷ ba trăm hai mươi ba triệu tám trăm hai mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng) hoàn trả chênh lệch góp vốn nhận về từ Công ty TNHH Thành phố N10, Công ty N10 đã sử dụng để trả vay ngân hàng, nộp thuế quyền sử dụng đất ... không báo cáo Tỉnh ủy và UBND tỉnh Đ3.

Các bị cáo đã nộp lại tiền để khắc phục hậu quả, cụ thể:

- Quách Văn Đ nộp 1.000.000.000 đồng; ông Quách Trường N5 nộp thay cho bị cáo Đ số tiền 200.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.200.000.000 đồng.

- Phan Thanh Vĩnh T nộp 400.000.000 đồng; bà Quách Thị Ngọc H1 nộp thay số tiền 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 500.000.000 đồng.

- Nguyễn Văn H nộp 500.000.000 đồng.

- Đỗ Tấn Đ1 nộp 1.000.000.000 đồng.

3. Về thu giữ tài sản và các giấy tờ, tài liệu có liên quan:

1/ Số tiền 2.900.000.000 đồng do gia đình các bị cáo nộp khắc phục hậu quả vào tài khoản tạm giữ số 3949.0904.4823.00000 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đ mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đ. Cụ thể: Quách Văn Đ số tiền 1.000.000.000 đồng; Nguyễn Văn H số tiền 500.000.000 đồng và Đỗ Tấn Đ1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Số tiền 300.000 đồng các bị cáo và gia đình đã nộp gồm: Quách Trường N5 nộp 200.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000957 ngày 06-3-2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai; Phan Thanh Vĩnh T số tiền 400.000.000 đồng, bà Quách Thị Ngọc H1 nộp 100.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000958 ngày 06-3-2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

2/ Điện thoại: Thu giữ 04 điện thoại di động của các bị can gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone của Quách Văn Đ; 01 điện thoại Iphone 13 Pro Max, màu xanh và 01 điện thoại Samsung Galaxy Z Fold 4, màu xanh của Phan Thanh Vĩnh T và 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A20 màu xanh của Đỗ Tấn Đ1.

- Thu giữ 01 máy iPad Air 2 của Quách Văn Đ.

3/ Thu giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề nghị tạm ngưng giao dịch:

- Đỗ Tấn Đ1: Thu giữ 09 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm:

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD157229 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 01/7/2016 cho ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG166255 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10/8/2022 cho ông Đỗ Thành Đ2.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG166256 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10/8/2022 cho bà Đỗ Thanh N9.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB081028 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 19/10/2021 cho ông Đỗ Tấn B1.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT157617 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2019 cho ông Nguyễn Hiếu T11.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD718081 do UBND huyện X cấp ngày 19/10/2005 cho bà Lê Thị N4.

+ 03 (ba) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ026315, BĐ026316, BĐ026317 do UBND huyện X cấp ngày 21/3/2011 cho ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2.

- Nguyễn Văn H: Thu giữ 08 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, gồm:

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ875748, đứng tên Nguyễn Văn H và Lê Thị Kim O, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 30/3/2022.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE028157, đứng tên Nguyễn Minh T12, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 16/6/2022.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE028156, đứng tên Khương Quách Mỹ H12, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 16/6/2022.

+ 05 (năm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD353873, CD353874, CD353875, CD353876, CD353877, đứng tên Nguyễn Minh T12, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 02/3/2016.

4/ Thu giữ 06 thẻ tiết kiệm và đề nghị tạm ngưng giao dịch với tổng số tiền 14.960.000.000 đồng liên quan đến Nguyễn Văn H, gồm:

+ Thẻ tiết kiệm ngân hàng H15 số CD4176825, đứng tên Lê Thị Kim O, ngày gửi 10/8/2022, số tiền 3.000.000.000 đồng.

+ 01 (một) Thẻ tiết kiệm ngân hàng H15 số CD3686287, đứng tên Lê Thị Kim O, ngày gửi 19/11/2021, số tiền 700.000.000 đồng.

+ Thẻ tiết kiệm ngân hàng H15 số CD4176824, đứng tên Lê Thị Kim O, ngày gửi 10/8/2022, số tiền 3.000.000.000 đồng.

+ Thẻ tiết kiệm ngân hàng V5 số CA20087712, đứng tên Lê Thị Kim O, ngày gửi 09/8/2022, số tiền 2.760.000.000 đồng.

+ Thẻ tiết kiệm ngân hàng V6 số 11379208, đứng tên Lê Thị Kim O, ngày gửi 09/8/2022, số tiền 500.000.000 đồng.

+ Thẻ tiết kiệm ngân hàng A2 số IF55101, đứng tên Lê Thị Kim O, ngày gửi 09/8/2022, số tiền 5.000.000.000 đồng.

Ngày 10/02/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ có Văn bản số 8746/CSĐT-PC01, đề nghị tạm ngưng giao dịch quyền sử dụng đất đối với 181 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với

đất do Quách Văn Đ cùng vợ và các con đứng tên.

4. Về trách nhiệm dân sự:

Bà Lê Thị Thúy V3 – Phó Trưởng phòng Tài chính Đảng Văn phòng Tỉnh ủy Đ3 được Tỉnh ủy cử làm người đại diện tham gia tố tụng vụ án có đơn yêu cầu tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại phần vốn của Tỉnh ủy phải bồi thường số tiền 483.439.417.171 đồng (bốn trăm tám mươi ba tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu bốn trăm mười bảy nghìn một trăm bảy mươi một đồng).

Bà Phạm Thị L3 – Phó Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Đ được UBND tỉnh Đ3 cử làm người đại diện tham gia tố tụng vụ án có đơn yêu cầu tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại phần vốn của UBND tỉnh phải bồi thường số tiền 71.127.150.274 đồng (bảy mươi một tỷ một trăm hai mươi bảy triệu một trăm năm mươi nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

Căn cứ vào các Điều 106, 136, 329, 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Áp dụng khoản 3 Điều 219; điểm s, điểm v (đối với bị cáo Đ), điểm x (đối với bị cáo H) khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, 58 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Tội danh và hình phạt:

Tuyên bố các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H và Đỗ Tấn Đ1 phạm tội “Vi phạm quy định về sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”; xử phạt:

Bị cáo Quách Văn Đ 19 (mười chín) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Bị cáo Phan Thanh Vĩnh T 17 (mười bảy) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 18-10-2022 đến ngày 19-3-2024.

Bị cáo Nguyễn Văn H 15 (mười lăm) năm tù thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 18-10-2022 đến ngày 11-5-2023.

Bị cáo Đỗ Tấn Đ1 15 (mười lăm) năm tù thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 18-10-2022 đến ngày 19-3-2024.

2. Biện pháp ngăn chặn:

Tiếp tục tạm giam bị cáo Quách Văn Đ để đảm bảo thi hành án.

3. Trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho Tỉnh ủy Đ3, UBND tỉnh Đ3, cụ thể như sau:

- Đối với thiệt hại của Tỉnh ủy Đ3 số tiền 483.439.417.171; cụ thể như sau:

Bị cáo Quách Văn Đ có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 338.407.592.019 đồng (tương đương với 70%).

Bị cáo Phan Thanh Vĩnh T có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 96.687.883.434 đồng (tương đương với 20%).

Bị cáo Nguyễn Văn H có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 24.171.970.858 đồng (tương đương với 05%).

Bị cáo Đỗ Tấn Đ1 có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 24.171.970.858 đồng (tương đương với 05%).

- Đối với thiệt hại của UBND tỉnh Đ3 số tiền 71.127.150.274 đồng, cụ thể như sau:

Bị cáo Quách Văn Đ có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 49.789.005.191 đồng (tương đương với 70%).

Bị cáo Phan Thanh Vĩnh T có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 14.225.430.054 đồng (tương đương với 20%).

Bị cáo Nguyễn Văn H có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 3.556.357.513 đồng (tương đương với 05%).

Bị cáo Đỗ Tấn Đ1 phải có trách nhiệm bồi thường số tiền 3.556.357.513 đồng (tương đương với 05%).

3. Biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

3.1. Tiếp tục duy trì kê biên các quyền sử dụng đất của các bị cáo để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án trong vụ án này, cụ thể:

- Quách Văn Đ: 45 thửa đất gồm:

(1) Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15 do UBND huyện L, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD734463 ngày 25/11/2010. Chủ sử dụng nhà đất là ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2861/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(2) Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 30, địa chỉ xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số CC744880 ngày 06/01/2026. Chủ sử dụng là bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2861/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(3) Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 29 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số T270664 ngày 28/3/2002. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 13/9/2022) (Theo Quyết định biên tài sản số 2862/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(4) Thửa đất số 55 tờ bản đồ số 29 do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ số 4701260326 ngày 12/6/2002. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 13/9/2002) (Theo Quyết định biên tài sản số 2862/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(5) Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 32 do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ số 4701230967 ngày 15/9/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Quyết định biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(6) Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X314016 ngày 08/10/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Quyết định biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(7) Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số Đ184290 ngày 19/4/2004. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Quyết định biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(8) Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số AĐ029765 ngày 02/11/2006. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 18/01/2008) (Theo Quyết định biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(9) Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X314761 ngày 25/11/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Quyết định biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(10) Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BA191480 ngày 29/9/2010. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 01/3/2011) (Theo Quyết định biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(11) Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X314762 ngày 25/11/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Quyết định biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(12) Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X140057 ngày 26/8/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(13) Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số CC957051 ngày 17/12/2015. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(14) Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số AG631105 ngày 26/3/2007. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024)

(15) Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BK494606 ngày 14/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(16) Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BK494607 ngày 14/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(17) Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BL502928 ngày 25/10/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(18) Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BV513919 ngày 25/11/2014. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(19) Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16, địa chỉ xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số CY267792 ngày 19/11/2020. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2864/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(20) Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 49, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BD008858 ngày 12/11/2010. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 15/10/2011) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2865/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(21) Các thửa đất số 45, 48, 49 tờ bản đồ 16; thửa đất số 47, tờ bản đồ số 17; thửa đất số 1, 2, 12 tờ bản đồ số 26; 4, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 21, 50 tờ bản đồ số 27 do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ số T335429 ngày 27/11/2001. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 16/01/2008) (Theo Lệnh kê

biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(22) Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK379776 ngày 07/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(23) Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK379779 ngày 07/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(24) Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM624461 ngày 02/11/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(25) Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM624468 ngày 02/11/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(26) Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM624466 ngày 02-11/2012 đối với Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(27) Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM544245 ngày 22/11/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(28) Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK379777 ngày 07/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024)

(29) Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 10, địa chỉ xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số CE913583 ngày 30/6/2017. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2867/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(30) Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 23, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số O934658 ngày 08/5/2001. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2868/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(31) Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 57, địa chỉ xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và

tài sản gắn liền với đất số BP058447 ngày 22/10/2013. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2869/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

- **Đỗ Tấn Đ1:** 39 Thửa đất gồm:

(1) Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 34, địa chỉ Khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số CĐ157229 ngày 01/7/2016. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2771/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(2) Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026311 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(3) Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026314 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(4) Các thửa đất số 31, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 73 tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026315 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(5) Các thửa đất số 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54 tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026316 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(6) Các thửa đất số 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 70, 71 tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026317 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(7) Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026319 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(8) Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026309 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024)

(9) Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BD026310 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(10) Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BD026318 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(11) Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 36, địa chỉ xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số AD718081 ngày 19/10/2005. Người đứng tên chủ sử dụng bà Lê Thị N4 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2773/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

- **Phan Thanh Vĩnh T:** Thửa đất số 730, tờ bản đồ số 78 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số CD883733 ngày 28/7/2016. Người đứng tên chủ sử dụng bà Quách Thị Ngọc H1 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2780/LKB-VPCQCSĐT ngày 31/10/2024).

- **Nguyễn Văn H:** 02 thửa đất gồm:

(1) Thửa đất 172, tờ bản đồ số 20, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số DD875748 ngày 30/3/2022. Chủ sử dụng ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Kim O (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2871/LKB-VPCQCSĐT ngày 31/10/2024).

(2) Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 49, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số 757312599903032 ngày 03/12/2007. Chủ sử dụng ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Kim O (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2870/LKB-VPCQCSĐT ngày 31/10/2024).

3.2. Tiếp tục phong tỏa số tiền trong các tài khoản của các bị cáo để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cụ thể:

- **Quách Văn Đ:** Phong tỏa 03 tài khoản với tổng số tiền 20.412.804.400 đồng (hai mươi tỷ bốn trăm mười hai triệu tám trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm đồng).

(1) Tài khoản số 1050925527 tại Ngân hàng TMCP N11 – CN T – P1 đứng tên Trần Thị Mỹ L (vợ bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 14.123.487.100 đồng (mười bốn tỷ một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn một trăm đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2379/LPT-VPCQCSĐT ngày 08/10/2024).

(2) Tài khoản số 1050897309 tại Ngân hàng TMCP N11 - CN TP Hồ Chí Minh đứng tên Quách Trần Ánh N6 (con bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 6.235.454.000 đồng (sáu tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bốn ngàn đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2550/LPT-VPCQCSĐT ngày 22/10/2024).

(3) Tài khoản số 109000832152 tại Ngân hàng TMCP C6 - Chi nhánh Đ5 đứng tên Quách Trường N5 (con bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 53.863.300 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2551/LPT-VPCQCSĐT ngày 22/10/2024).

- **Nguyễn Văn H:** Phong tỏa 06 tài khoản với tổng số tiền 14.960.000.000 đồng (mười bốn tỷ chín trăm sáu mươi triệu đồng)

(1) Tài khoản số 136704010014011 (4176825) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (H16) – Chi Nhánh Sở G đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2682/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(2) Tài khoản số 136704010014008 (4176824) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (H16) – Chi Nhánh Sở G đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2684/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(3) Tài khoản số 136704010013026 (03686287) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (Ngân hàng H16) – Chi Nhánh Sở G đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2683/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(4) Tài khoản số IF55101-369240089 tại Ngân hàng TMCP T18 – Chi Nhánh L10 - P2 đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2687/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(5) Tài khoản số 11379208 – 001030345042 tại Ngân hàng TMCP N11 – Chi Nhánh B3 – P3 đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2685/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(6) Tài khoản số CA20087712 tại Ngân hàng TMCP C6 – Chi Nhánh B3 đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 2.760.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2686/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

3.3. Tiếp tục tạm giữ các tài sản để đảm bảo thi hành án:

- Tạm giữ số tiền 2.900.000.000 đồng do gia đình các bị cáo nộp khắc phục hậu quả vào tài khoản tạm giữ số 3949.0904.4823.00000 của Cơ quan CSĐT

Công an tỉnh Đ mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đ. Số tiền 300.000.000 đồng các bị cáo và gia đình đã nộp gồm: Quách Trường N5 nộp 200.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000957 ngày 06-3-2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai; bà Quách Thị Ngọc H1 nộp 100.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000958 ngày 06-3-2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

- Tạm giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1/ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ875748 ngày 30/3/2022 chủ sử dụng ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Kim O.

2/ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD718081 do UBND huyện X cấp ngày 19/10/2005 cho bà Lê Thị N4;

3/ 03 (ba) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ026315, BĐ026316, BĐ026317 do UBND huyện X cấp ngày 21/3/2011 cho ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2.

4/ 01 (một) Giấy CNQSDĐ, CNQSHNỞ và tài sản gắn liền với đất số CD157229 ngày 01/7/2016. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2.

3.3. Trả lại cho các bị cáo các tài sản sau:

- 04 điện thoại di động của các bị cáo gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone của Quách Văn Đ; 01 điện thoại Iphone 13 Pro Max, màu xanh và 01 điện thoại Samsung Galaxy Z Fold 4, màu xanh của Phan Thanh Vĩnh T; 01 điện thoại di động Samsung Galaxy A20 màu xanh của Đỗ Tấn Đ1 và 01 máy iPad Air 2 của Quách Văn Đ.

- Bị cáo Đỗ Tấn Đ1 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất gồm:

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG166255 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10/8/2022 cho ông Đỗ Thành Đ2.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG166256 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 10/8/2022 cho bà Đỗ Thanh N9.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB081028 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 19/10/2021 cho ông Đỗ Tấn B1.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT157617 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/10/2019 cho ông Nguyễn Hiếu T11.

- Bị cáo Nguyễn Văn H 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất gồm:

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số DE028157, đứng tên Nguyễn Minh T12, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 16/6/2022.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE028156, đứng tên Khương Quách Mỹ H12, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 16/6/2022.

+ 05 (năm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD353873, CD353874, CD353875, CD353876, CD353877, đứng tên Nguyễn Minh T12, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 02/3/2016.

(Vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, kiến nghị, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 18/3/2025, bị cáo Quách Văn Đ kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án về tội danh và hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự hoặc áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt miễn hình phạt cho bị cáo, xem xét lại giá trị tài sản Nhà nước bị thất thoát, yêu cầu Công ty TNHH Thành phố N10 có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thất thoát tài sản Nhà nước, xem xét hủy bỏ các biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của bị cáo Đ và các thành viên trong gia đình bị cáo Quách Văn Đ.

Ngày 13/3/2025, bị cáo Phan Thanh Vĩnh T kháng cáo toàn bộ bản án phúc thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo được hưởng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ theo quy định, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xem xét về việc đánh giá và xác định giá trị thiệt hại trong vụ án, xem xét trách nhiệm bồi thường do pháp nhân gây ra theo quy định.

Ngày 14/3/2025, bị cáo Nguyễn Văn H kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại hành vi của bị cáo là “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 360 Bộ luật Hình sự, xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo, xem xét giải tỏa kê biên tài sản và hủy phong tỏa tài khoản cho vợ con ông H vì những tài sản này không liên quan đến vụ án.

Ngày 17/3/2025, bị cáo Đỗ Tấn Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại tội danh, xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo, xem xét lại mức bồi thường thiệt hại và giải tỏa kê biên tài sản gia đình bị cáo Đ1. **Ngày 04/04/2025**, bị cáo Đỗ Tấn Đ1 có Đơn kháng cáo (bổ sung), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại tội danh “Vi phạm quy định về sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” là tội phạm mới của Bộ luật Hình sự năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, xem xét áp dụng đầy đủ tình tiết giảm nhẹ, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, xem xét lại thiệt hại và giảm nhẹ mức bồi thường thiệt hại của bị cáo, giải tỏa kê biên tài sản của vợ chồng bị cáo; trả hồ sơ điều tra lại từ đầu, xem xét lại tội danh, hình phạt, thất thoát lãng phí (nếu có) và

trách nhiệm bồi thường cho Nhà nước.

Ngày 21/3/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ L (vợ bị cáo Quách Văn Đ) kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bỏ quyết định kê biên 45 thửa đất và phong tỏa tài khoản đứng tên bà L.

Ngày 21/3/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Trần Ánh N6 và ông Quách Trường N5 (các con của bị cáo Quách Văn Đ) kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bỏ quyết định kê biên và phong tỏa tài khoản đứng tên Quách Trần Ánh N6 và Quách Trường N5.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Phần xét hỏi:

- *Bị cáo Quách Văn Đ vẫn giữ nội dung kháng cáo của mình và trình bày:* Bị cáo đề nghị xem xét lại tội danh, bị cáo phạm tội “Thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” không phải tội “Vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát lãng phí”. Bị cáo đủ điều kiện để được sự khoan hồng miễn trách nhiệm hình sự theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Nên đề nghị HĐXX xem xét miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt cho bị cáo và xem xét lại về phần dân sự, buộc Công ty TNHH N10 mới Nhơn Trạch phải có trách nhiệm do chính họ mới là người được hưởng lợi.

- *Các bị cáo Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 vẫn giữ nội dung kháng cáo của mình và cùng trình bày:* Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh cho các bị cáo. Các bị cáo cho rằng, hành vi của các bị cáo là phạm tội “Thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” không phải tội “Vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát lãng phí” như Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã quy kết. Ngoài ra, tại Tòa án cấp phúc thẩm các bị cáo đã cung cấp được một số tình tiết mới nên đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và xem xét lại về phần dân sự, buộc Công ty TNHH N10 mới Nhơn Trạch phải có trách nhiệm do chính họ mới là người được hưởng lợi.

- *Đại diện bị hại Tỉnh ủy Đ3 và Ủy ban nhân dân tỉnh Đ3 cùng trình bày:* Đồng ý với bản án sơ thẩm, không kháng cáo và không có ý kiến gì.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo có đại diện theo uỷ quyền cùng trình bày:* Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải tỏa các tài sản đang bị kê biên của bà L, ông Đ bởi trong số tài sản đó có một phần của những người khác nhờ vợ chồng ông Đ đứng tên giữ.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Thành phố N10 và Công ty Cổ phần N10 có đại diện theo uỷ quyền cùng trình bày:* Đồng ý với bản án sơ thẩm, không kháng cáo và không có ý kiến gì. Đối với phần các bị cáo cho rằng phía Công ty là người hưởng lợi nên có trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại, công ty không có ý kiến và đề nghị HĐXX xét xử theo quy

định của pháp luật.

- *Người làm chứng bà Nguyễn Thúy H8 trình bày:* Bà cam kết nội dung các lời khai của bà là đúng sự thật và sẽ tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Phần tranh luận:

2.1. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

2.1.1. Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật. Kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nằm trong hạn nên cần xem xét theo quy định pháp luật.

2.1.2. Về nội dung:

- Về tội danh và hình phạt: Qua đối chiếu hồ sơ vụ án, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ và đúng pháp luật, hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo cho rằng các bị cáo phạm tội “Thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” không phải tội “Vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát lãng phí” là không có căn cứ nên không chấp nhận. Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, các bị cáo cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới tại cấp phúc thẩm để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm và xử:

+ Bị cáo Đ giảm một phần hình phạt từ 18 đến 24 tháng tù;

+ Bị cáo T giảm một phần hình phạt từ 12 đến 18 tháng tù;

+ Bị cáo H giảm một phần hình phạt từ 07 đến 08 năm tù và hủy bỏ phần tài sản đang bị kê biên nếu bị cáo đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự của mình.

+ Bị cáo Đ1 giảm một phần hình phạt từ 24 đến 30 tháng tù.

- Về phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Các bị cáo và những người có quyền lợi liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết mới đủ để làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX bác kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

2.2. Luật sư Nguyễn Hồng H3 bào chữa cho bị cáo Quách Văn Đ trình bày:

- Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng bị cáo phạm tội do lỗi cố ý là chưa phù hợp, bởi: Quá trình từ đầu tới cuối, các thủ tục cấp giấy phép, góp vốn đều phải xem xét và cấp phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và có báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đ3 nên bị cáo không thể biết được.

- Về số tiền thiệt hại thực tế mà các bị cáo đã bị quy kết cần phải cản trừ số

tiền 932 tỷ mà Công ty N10 đã nhận dùng để trả nợ cho Công ty, các bị cáo không trực lợi gì từ số tiền này. Ngoài ra, cần cân trừ tiếp đối với phần đất giao dự rộng 16,66ha có giá khoảng 400 tỷ cần trừ ra cho các bị cáo. Dự án Minh H13 và dự án P cũng tương tự và là giá thị trường nhưng so với giá của Công ty thẩm định giá Vland thì lại thấp hơn $\frac{1}{2}$, thời điểm định giá cũng không phù hợp nên cần huỷ kết quả định giá của Công ty V7. Do đó, thiệt hại theo thực tế của bị cáo Đ gây ra chỉ dưới 100 tỷ đồng. Mặt khác, bị cáo Đ đủ điều kiện để được hưởng quy định tại Điều 29 BLHS. Thứ nhất, ông Đ thực hiện hành vi không vụ lợi, mang lại 932 tỷ đồng để về đóng thuế cho nhà nước và phục vụ cho Công ty N10 nên bị cáo Đ không còn nguy hiểm cho xã hội mà đóng góp cho nền kinh tế xã hội. Thứ hai, hiện đang bị bệnh hiểm nghèo về tim, gan, thận, mật,... thuộc trường hợp người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội. Ngoài ra, một số bản án gần đây xử các bị cáo về tội tương tự đều nhận được sự khoan hồng của nhà nước và xử miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, nên đề nghị HĐXX xem xét để áp dụng tương tự.

- Xét về các tình tiết giảm nhẹ của ông Đ (07 tình tiết):

+ Đã khắc phục hậu quả: Đã nộp 5,1 tỷ đồng tiền mặt và hơn 20 tỷ tiền tài khoản của người thân bị cáo.

+ Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu.

+ Bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Bị cáo có huân chương lao động, huy hiệu 30 năm tuổi Đảng, có bằng khen của Thủ tướng chính phủ trong công tác, danh hiệu Giáo sư danh dự của Viện hàn lâm và rất nhiều bằng khen, giấy khen, huân chương, huy hiệu các loại trong quá trình công tác của bản thân.

+ Bị cáo là người phạm tội bị bệnh hiểm nghèo.

+ Bị cáo có nhiều thư cảm ơn trong công tác thiện nguyện, đóng góp cho xã hội.

+ Bị cáo có thư xin ân giảm cho bị cáo của 1297 người là đồng nghiệp, bạn bè, người thân.

- Về phân trách nhiệm dân sự: Theo quy định tại các Điều 579, 580 Bộ luật dân sự thì Công ty hưởng lợi phải có trách nhiệm bồi thường.

Từ tất cả các căn cứ nêu trên, đề nghị HĐXX miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt cho bị cáo. Và xem xét lại trách nhiệm dân sự cho bị cáo và buộc phía Công ty TNHH N10 mới Nhơn Trạch phải có trách nhiệm. Ngoài ra, cần huỷ bỏ các lệnh kê biên với các mảnh đất đứng tên vợ chồng ông Đ.

2.3. Luật sư Trương Trọng N3 bào chữa cho bị cáo Quách Văn Đ trình bày: Theo chủ trương đổi mới của Đảng, cụ thể hóa tại Nghị quyết 66 của Bộ C7 và Nghị quyết 198/2025 của Quốc hội đều thể hiện việc cần giảm hoặc miễn trách

nhiệm hình sự đối với các trường hợp thực hiện các công việc mang tính chất không vụ lợi, đem lại lợi ích cho xã hội và Nhà nước. Cụ thể, thời điểm Công ty N10 đang chịu nợ nần, bị cáo Đ đã kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư và đã thu được 932 tỷ đồng Đ không hề thu lợi gì mà dùng để trả nợ cho công ty và đóng thuế cho Nhà nước. Đề nghị HĐXX xem xét với vấn đề này.

2.4. Luật sư Hoàng Như V1 bào chữa cho bị cáo Phan Thanh Vĩnh T và bị cáo Nguyễn Văn H trình bày: Phần thiệt hại và trách nhiệm dân sự ở bản án sơ thẩm đã xác định là chưa chính xác và đồng ý với quan điểm 02 vị luật sư vừa nêu. Cần xác định lại thiệt hại thực tế xảy ra, Công ty chỉ góp vốn 34ha (65 sô dô) không phải hơn 106ha như bản án sơ thẩm đã quy kết. Đồng thời, việc định giá cũng không phù hợp, quá cao so với giá thị trường, nên đề nghị HĐXX xem xét đánh giá lại.

- Đối với bị cáo H: Bị cáo đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả với số tiền 27.728.328.371đ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên nên cần áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo; bị cáo nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; có cha và cha vợ, chú, bác là liệt sỹ, gia đình bị cáo có công với cách mạng; bản thân bị cáo có nhiều bằng khen trong công tác xã hội, thiện nguyện; bị cáo không nhằm mục đích vụ lợi, bị cáo chỉ là vai trò thứ yếu trong vụ án này. Do đó, đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

- Đối với bị cáo T: Tại cấp phúc thẩm bị cáo đã khắc phục thêm 1,5 tỷ; bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hỗ trợ Cơ quan điều tra; gia đình bị cáo có công cách mạng, bản thân bị cáo không vụ lợi, bị cáo chỉ là vai trò thứ yếu. Do đó, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

2.5. Luật sư Lê Quang Y bào chữa cho bị cáo Đỗ Tấn Đ1: Bị cáo Đ1 chỉ là vai trò thứ yếu, hoàn toàn thụ động, nghe theo sự chỉ đạo của HĐQT công ty, bị cáo không vụ lợi cá nhân. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, gia đình bị cáo đã khắc phục thêm cho bị cáo 03 tỷ đồng, tổng là 04 tỷ đồng và gia đình đã có văn bản đồng ý dùng 34/39 QSDĐ để khắc phục cho bị cáo; gia đình bị cáo có công cách mạng; bị cáo có nhiều bằng khen trong công tác xã hội, thiệt hại; bị cáo là người cao tuổi, nhiều bệnh nên nên đề nghị HĐXX xem xét xử bị cáo mức hình phạt bằng với thời gian bị cáo đã bị tạm giam.

2.6. Luật sư Ngô Minh H5 bảo vệ cho bà Trần Thị Mỹ L trình bày: Trong hồ sơ cũng đã thu thập được 01 số tài sản vợ chồng bị cáo đang đứng tên là chỉ đứng tên thay những người thân trong gia đình, thể hiện qua hoàn cảnh gia đình và lời khai của những hộ dân xung quanh và chính quyền địa phương. Cụ thể:

- Nhóm tài sản đứng tên ông Đ: Lô đất số (29 trong bản án) các cán bộ cư trú tại địa phương xác định là do mẹ ông Đ mua để hưởng tuổi già và giao lại cho ông Đ đứng ra làm thủ tục thay. Lô đất số 51 xác định đất được mua bằng tiền cưới của con ông Đ và nhờ ông Đ làm thủ tục thay.

- Nhóm tài sản đứng tên riêng của bà L: Thừa đất số 100, đất này ông L7

mua và kinh doanh từ năm 68 đến khi ông L7 sang Mỹ định cư nên mới giao lại cho bà L đứng tên thay. Thửa đất 44 (6) nguồn đất là do bố bà L khai phá và mua thêm để làm nơi thờ cúng cho dòng họ. Sau do đi định cư nên bà L đứng tên thay. 08 thửa đất (7-14) hình thành sau 1975 ông L7 tham gia vào tập đoàn chăn nuôi và được chia phần đất này, sau giao cho bà L đứng tên thay khi ông L7 qua Mỹ. Các thửa đất 23,4,19,20 là do ông L7 mua nhưng do tuổi cao nên nhờ bà L đứng tên thay.

- Nhóm tài sản đứng tên 02 vợ chồng: 18 thửa đất (21) tương tự là do mẹ của ông Đ nhờ đứng tên thay để làm dự án trường học; 04 thửa đất khác dùng để làm nhà thờ tổ.

- Đối với các thửa đất còn lại, cần xác định phần riêng của bà L để đảm bảo quyền lợi 50% tài sản chung vợ chồng.

Do đó, đề nghị HĐXX xem xét cần tách riêng phần dân sự và dành quyền khởi kiện dân sự cho các tài sản này.

2.7. Kiểm sát viên đối đáp: Đối với việc người bào chữa của bị cáo dùng kết quả của Bản án khác để đề nghị HĐXX xem xét áp dụng vào vụ án này là không phù hợp bởi tình tiết của mỗi vụ án khác nhau nên cần xem xét vào hành vi, tính chất, tình tiết của mỗi vụ án để xét xử đối với từng vụ án. Hành vi của các bị cáo trong vụ án này là làm không đúng quy định của Nhà nước dẫn đến hậu quả làm thất thoát tài sản của nhà nước. Các bị cáo là thành viên của HĐQT có quyền quyết định các vấn đề của Công ty. Đối với căn cứ để áp dụng Điều 29 BLHS là không đủ căn cứ. Các luật sư viện dẫn quan điểm của Đảng của Nhà nước về miễn giảm trách nhiệm nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây thất thoát tài sản của nhà nước nên không có cơ sở để áp dụng. Đối với quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người liên quan là không có căn cứ. Do đó, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày của mình.

2.8. Luật sư Nguyễn Hồng H3 đối đáp: Tại thời điểm 2017, bị cáo đã nộp hồ sơ lên các sở ban ngành của tỉnh Đồng Nai cấp phép, đây là các cơ quan hành pháp hoàn toàn có khả năng hiểu luật để đánh giá dự án này. Do đó, Kiểm sát viên cho rằng bị cáo phạm tội với lỗi trực tiếp là không phù hợp.

2.9. Kiểm sát viên kiến nghị HĐXX xem xét thêm đối với hậu quả pháp lý của hợp đồng liên doanh trong vụ án này.

2.10. Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị HĐXX xem xét theo quy định.

3. Phân bị cáo nói lời sau cùng:

- Bị cáo Đ: Đề nghị HĐXX xem xét lại tính khách quan của vụ án

- Bị cáo T: Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị

cáo sớm trở về chăm lo cho gia đình.

- Bị cáo H: Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Đ1: Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo sớm trở về gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ L, chị Quách Trần Ánh N6, anh Quách Trường N5 thực hiện việc kháng cáo theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận thực hiện hành vi như nội dung của cáo trạng và bản án sơ thẩm đã xác định, phù hợp với lời khai của các bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

[2.1] Công ty N10 được thành lập vào năm 2004, là đơn vị có vốn góp nhà nước; năm 2007 được giao đất thực hiện dự án Khu dân cư L - P với tổng diện tích 759ha. Để tìm kiếm đối tác đầu tư; tháng 3-2017, Quách Văn Đ đại diện cho Công ty Cổ phần X và Công ty N10 ký hợp đồng hợp tác đầu tư và Hợp đồng thương mại với Công ty C4. PTE LDT (Singapore). Sau đó, các thành viên Hội đồng quản trị Công ty N10 gồm: Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 và Trần Minh Q (đã chết) đã họp thông qua Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 05A/NQ-HĐQT ngày 15-6-2017 thống nhất tham gia hợp tác đầu tư với Công ty V4 (Công ty con) để triển khai dự án khu đô thị trên diện tích khoảng 106 ha đất tại xã P, xã L và xã V, huyện N (Khu đất giai đoạn 1) thuộc phân khu 1A-1B.

Ngày 24/10/2017, UBND tỉnh Đ3 có Quyết định chủ trương đầu tư số 3736/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty N10 góp vốn với số tiền 113.250.000.000 đồng để thực hiện dự án “Thành phố T”; hình thức góp vốn bằng một phần giá trị quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích phân khu 1A và 1B thuộc dự án Khu dân cư P - L (trong đó, diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 341.252m²), chiếm 20% vốn góp. Theo quy định tại Điều 79 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ và Thông tư 24/2014/TT-BTMMT ngày 19-5-2024 của Bộ T20 hướng dẫn về góp vốn bằng một phần quyền sử dụng đất thì sau khi có chủ trương đầu tư, Công ty N10 phải tiến hành việc định giá, thẩm định tài sản xác định diện tích

đất tương đương với số tiền đưa vào góp vốn nhưng Công ty N10 không thực hiện vì giữa các bên đã có các thỏa thuận trước về việc sẽ góp vốn toàn bộ diện tích hơn 106ha thuộc phân khu 1A-1B.

Ngày 09-11-2017, Quách Văn Đ đại diện cho Công ty N10 ký hợp đồng liên doanh với Công ty V4 về việc thành lập Công ty TNHH Thành phố N10; nội dung hợp đồng liên doanh các bên tự xác định giá trị “Khu đất giai đoạn 1 – khu 1A-1B” diện tích 1.061.200m² có giá trị là 1.045.573.830.000 đồng; phần giá trị khu đất sẽ được góp vào vốn điều lệ chỉ là 113.250.000.000 đồng; phần giá trị khu đất mà các bên gọi tắt là “Khoản Hoàn Trả Chênh Lệch Góp Vốn” sẽ được Công ty V4 thanh toán lại cho Công ty N10 là 932.323.830.000 đồng.

Ngày 12-12-2017, Quách Văn Đ đại diện Công ty N10 đã ký hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với bên nhận góp vốn Công ty TNHH Thành phố N10; ngày 03-01-2018, tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng góp vốn quyền sử dụng đất với toàn bộ diện tích 341.252m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tổng diện tích sử dụng là 1.061.928m² và tự xác định tự định giá khu đất có giá trị khu đất là 1.045.573.830.000 đồng trong hợp đồng góp vốn). Tức là, Công ty N10 đã góp vốn toàn bộ diện tích của Khu đất giai đoạn 1 với tổng diện tích khoảng 106ha; trong đó, có hơn 34ha đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khoảng hơn 72ha là đất cơ sở hạ tầng mà không xác định phần vốn góp 20% thành lập liên doanh tương đương với số tiền 113.250.000.000 đồng là bao nhiêu diện tích đất, ở vị trí nào trong phân khu A là không đúng với quyết định chủ trương của UBND tỉnh Đ3. Sau khi ký các hợp đồng góp vốn, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ đã thực hiện việc cập nhật biến động sang tên cho liên doanh Công Ty TNHH thành phố N10 với toàn bộ diện tích 341.252m².

Từ ngày 29-12-2017 đến ngày 16-01-2019, Công ty N10 được Công ty V4 chi trả số tiền 932.323.829.946 đồng (khoản hoàn trả chênh lệch góp vốn theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký giữa các bên). Số tiền trên, Công ty N10 đã sử dụng để trả vay ngân hàng, nộp thuế quyền sử dụng đất, cho vay..., không báo cáo Tỉnh ủy và UBND tỉnh Đ3 về khoản tiền chênh lệch góp vốn nêu trên.

Hành vi của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H và Đỗ Tấn Đ1 cùng thống nhất góp vốn với đối tác đầu tư toàn bộ diện tích 1.061.928 m² đất thuộc phân khu 1A-1B, tự xác định giá trị quyền sử dụng đất tham gia góp vốn; sau khi nhận lại số tiền chênh lệch góp vốn không báo cáo với Tỉnh ủy và UBND tỉnh mà sử dụng, hạch toán vào sổ sách của Công ty N10 làm thất thoát tài sản Nhà nước số tiền là 554.566.567.446 đồng theo Kết luận định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự tỉnh Đồng Nai và Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch tỉnh Đ về việc xác định phần vốn góp của Nhà nước tại Công ty N10. Trong đó, thất thoát tài sản của Tỉnh ủy Đ3 là 483.439.417.171 đồng; thất thoát tài sản của UBND tỉnh Đ3 là 71.127.150.274 đồng (theo tỷ lệ góp vốn vào Công ty N10). Công ty N10 được thành lập vào năm 2004, là đơn vị có vốn góp nhà nước; năm 2007 được giao đất thực hiện dự án Khu dân cư L - P với tổng diện tích 759ha. Để tìm kiếm đối tác đầu tư; tháng 3-2017, Quách

Văn Đ đại diện cho Công ty Cổ phần X và Công ty N10 ký hợp đồng hợp tác đầu tư và Hợp đồng thương mại với Công ty C4. PTE LDT (Singapore). Sau đó, các thành viên Hội đồng quản trị Công ty N10 gồm: Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 và Trần Minh Q (đã chết) đã họp thông qua Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 05A/NQ-HĐQT ngày 15-6-2017 thống nhất tham gia hợp tác đầu tư với Công ty V4 (Công ty con) để triển khai dự án khu đô thị trên diện tích khoảng 106 ha đất tại xã P, xã L và xã V, huyện N (Khu đất giai đoạn 1) thuộc phân khu 1A-1B.

Ngày 24/10/2017, UBND tỉnh Đ3 có Quyết định chủ trương đầu tư số 3736/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty N10 góp vốn với số tiền 113.250.000.000 đồng để thực hiện dự án “Thành phố T”; hình thức góp vốn bằng một phần giá trị quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích phân khu 1A và 1B thuộc dự án Khu dân cư P - L (trong đó, diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 341.252m²), chiếm 20% vốn góp. Theo quy định tại Điều 79 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ và Thông tư 24/2014/TT-BTMMT ngày 19-5-2024 của Bộ T20 hướng dẫn về góp vốn bằng một phần quyền sử dụng đất thì sau khi có chủ trương đầu tư, Công ty N10 phải tiến hành việc định giá, thẩm định tài sản xác định diện tích đất tương đương với số tiền đưa vào góp vốn nhưng Công ty N10 không thực hiện vì giữa các bên đã có các thỏa thuận trước về việc sẽ góp vốn toàn bộ diện tích hơn 106ha thuộc phân khu 1A-1B.

Ngày 09-11-2017, Quách Văn Đ đại diện cho Công ty N10 ký hợp đồng liên doanh với Công ty V4 về việc thành lập Công ty TNHH Thành phố N10; nội dung hợp đồng liên doanh các bên tự xác định giá trị “Khu đất giai đoạn 1 – khu 1A-1B” diện tích 1.061.200m² có giá trị là 1.045.573.830.000 đồng; phần giá trị khu đất sẽ được góp vào vốn điều lệ chỉ là 113.250.000.000 đồng; phần giá trị khu đất mà các bên gọi tắt là “Khoản Hoàn Trả Chênh Lệch Góp Vốn” sẽ được Công ty V4 thanh toán lại cho Công ty N10 là 932.323.830.000 đồng.

Ngày 12-12-2017, Quách Văn Đ đại diện Công ty N10 đã ký hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với bên nhận góp vốn Công ty TNHH Thành phố N10; ngày 03-01-2018, tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng góp vốn quyền sử dụng đất với toàn bộ diện tích 341.252m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tổng diện tích sử dụng là 1.061.928m² và tự xác định tự định giá khu đất có giá trị khu đất là 1.045.573.830.000 đồng trong hợp đồng góp vốn). Tức là, Công ty N10 đã góp vốn toàn bộ diện tích của Khu đất giai đoạn 1 với tổng diện tích khoảng 106ha; trong đó, có hơn 34ha đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khoảng hơn 72ha là đất cơ sở hạ tầng mà không xác định phần vốn góp 20% thành lập liên doanh tương đương với số tiền 113.250.000.000 đồng là bao nhiêu diện tích đất, ở vị trí nào trong phân khu A là không đúng với quyết định chủ trương của UBND tỉnh Đ3. Sau khi ký các hợp đồng góp vốn, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ đã thực hiện việc cập nhật biến động sang tên cho liên doanh Công Ty TNHH thành phố N10 với toàn bộ diện tích 341.252m².

Từ ngày 29-12-2017 đến ngày 16-01-2019, Công ty N10 được Công ty V4 chi trả số tiền 932.323.829.946 đồng (khoản hoàn trả chênh lệch góp vốn theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký giữa các bên). Số tiền trên, Công ty N10 đã sử dụng để trả vay ngân hàng, nộp thuế quyền sử dụng đất, cho vay,... không báo cáo Tỉnh ủy và UBND tỉnh Đ3 về khoản tiền chênh lệch góp vốn nêu trên.

Hành vi của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H và Đỗ Tấn Đ1 cùng thống nhất góp vốn với đối tác đầu tư toàn bộ diện tích 1.061.928 m² đất thuộc phân khu 1A-1B, tự xác định giá trị quyền sử dụng đất tham gia góp vốn; sau khi nhận lại số tiền chênh lệch góp vốn không báo cáo với Tỉnh ủy và UBND tỉnh mà sử dụng, hạch toán vào sổ sách của Công ty N10 làm thất thoát tài sản Nhà nước số tiền là 554.566.567.446 đồng theo Kết luận định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự tỉnh Đồng Nai và Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch tỉnh Đ về việc xác định phần vốn góp của Nhà nước tại Công ty N10. Trong đó, thất thoát tài sản của Tỉnh ủy Đ3 là 483.439.417.171 đồng; thất thoát tài sản của UBND tỉnh Đ3 là 71.127.150.274 đồng (theo tỷ lệ góp vốn vào Công ty N10).

[2.2] Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Các bị cáo nhận thức được việc thực hiện góp vốn (chuyển giao) quyền sử dụng đất là tài sản của Nhà nước trái với chủ trương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trái quy định của pháp luật về góp vốn quyền sử dụng đất, nhận tiền chênh lệch từ thực hiện góp vốn nhưng không báo cáo với Tỉnh ủy và UBND tỉnh về số tiền trên là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện.

Hành vi của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 là nguy hiểm cho xã hội. xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước, đã trực tiếp gây thiệt hại, thất thoát tài sản của Nhà nước.

[3] Về tội danh của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 và xét kháng cáo của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 về phần tội danh.

Với hành vi nêu tại mục [2.1] và nhận định tại mục [2.2], có cơ sở xác định các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 với tư cách là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty N10 (công ty có vốn Nhà nước) là người quản lý công ty, có trách nhiệm, quyền hạn trong việc quản lý, sử dụng tài sản của Công ty N10. Các bị cáo đã tiến hành họp Hội đồng Quản trị, thống nhất, quyết định, thông qua các Nghị quyết thống nhất thực hiện góp vốn với nội dung trái chủ trương đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; các bị cáo biết rõ nội dung góp vốn không đúng chủ trương được chấp thuận là trái pháp luật nhưng vẫn thống nhất thực hiện; đây không phải là dấu hiệu của hành vi “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Bị cáo Đ1 kháng cáo cho rằng căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số

41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội thì tội “*Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí*” là tội mới của Bộ luật Hình sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 41/2017/QH14 thì Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018; còn tất cả các hành vi của bị cáo đều diễn ra trước ngày 01/01/2018.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo kéo dài, liên tục từ trước ngày 01/01/2018 đến sau ngày 01/01/2018. Trong đó, về việc ký kết hợp đồng góp vốn: Ngày 11/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty N10 họp, thông qua Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐQT thống nhất: Giá trị khu đất 1.045.573.830.000 đồng; Số tiền góp vốn là 113.250.000.000 đồng; Khoản hoàn trả chênh lệch là 932.323.830.000 đồng. Ngày 12/12/2017, Công ty N10 ký Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với Công ty TNHH Thành phố N10, nội dung đồng ý góp vốn để thực hiện dự án trên khu đất có tổng diện tích 1.061.928 m²; Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất nêu trên được công chứng tại Văn phòng C5, tỉnh Đồng Nai. Ngày 20/12/2017, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ đã xác nhận (do ông Hoàng Văn D – Giám đốc ký) chỉnh lý biến động 49 thửa đất, tổng diện tích 237.691m² trên 49 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty N10, nội dung chỉnh lý: Góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào Công ty TNHH Thành phố N10, địa chỉ: Đường số G, Khu đô thị Đ, xã L huyện N, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 03/01/2018 Công ty N10 tiếp tục ký phụ lục hợp đồng góp vốn với Công ty TNHH Thành phố N10 để góp vốn và bàn giao đối với phần diện tích đất đã được cấp GCN còn lại là 103.561m². Ngày 04/01/2018 Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ đã xác nhận chỉnh lý biến động 16 thửa đất, tổng diện tích 103.561m² trên 16 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty N10 sang tên Công ty TNHH Thành phố N10. Về “Khoản Hoàn Trả Chênh Lệch Góp Vốn”, từ ngày 29/12/2017 đến 16/01/2019, Công ty N10 đã nhận đủ số tiền “Khoản Hoàn Trả Chênh Lệch Góp Vốn” là 932.323.829.946 đồng.

Sau ngày 01/01/2018 hành vi vi phạm của các bị cáo mới bị phát hiện, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

Tại điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội quy định:

“Điều 2. Việc áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015

e) Đối với hành vi hoạt động phi quy định tại Điều 83, hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật quy định tại Điều 149, hành vi kinh doanh trái phép quy định tại Điều 159, hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999 xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì tiếp tục áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 để xử lý; trường hợp vụ án đã được xét xử và đã có bản án, quyết định của Tòa án thì không được căn cứ vào việc Bộ luật Hình

sự năm 2015 không quy định tội danh hoạt động phi, tội danh đăng ký kết hôn trái pháp luật, tội danh kinh doanh trái phép, tội danh cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng để kháng cáo, kháng nghị theo hướng không phạm tội. Trường hợp người bị kết án đang chấp hành án về tội hoạt động phi, tội đăng ký kết hôn trái pháp luật, tội kinh doanh trái phép, tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã chấp hành xong bản án thì vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 để giải quyết; nếu sau thời điểm 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mới bị phát hiện thì không khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội hoạt động phi quy định tại Điều 83, tội đăng ký kết hôn trái pháp luật quy định tại Điều 149, tội kinh doanh trái phép quy định tại Điều 159, tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm 1999 mà áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về các tội danh tương ứng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;”

Do đó, căn cứ quy định tại Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, các cơ quan tiến hành tố tụng xác định toàn bộ quá trình thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo đã phạm vào tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, theo quy định tại khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, theo quy định tại khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo về phần tội danh.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Đỗ Tấn Đ1 về xác định lại thiệt hại, giá trị tài sản Nhà nước bị thất thoát

Các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Đỗ Tấn Đ1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại giá trị tài sản Nhà nước bị thất thoát, vì cho rằng Kết luận định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự chưa phù hợp do thời điểm định giá tháng 12/2017 là không đúng, giá định giá cao hơn giá thị trường, phương pháp định giá không phù hợp, bản án sơ thẩm tính thiệt hại chưa trừ đi phần chênh lệch góp vốn mà Công ty N10 được nhận lại, chưa trừ đi giá trị phần đất giáo dục (diện tích 16,66ha, giá trị khoảng 392 tỷ đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về phần diện tích đất bị góp vốn, chuyển giao trái chủ trương

Theo chủ trương đầu tư đã được chấp thuận tại Quyết định tư số 3736/QĐ-

UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh Đ3, Công ty N10 chỉ được phép góp vốn với số tiền 113.250.000.000 đồng để thực hiện dự án “Thành phố T”; hình thức góp vốn bằng một phần giá trị quyền sử dụng đất đối với một phần diện tích phân khu 1A và 1B thuộc dự án Khu dân cư P - L (trong đó, diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 341.252m²), chiếm 20% vốn góp.

Để xác định phần diện tích đất góp vốn, theo quy định tại Điều 79 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư 24/2014/TT-BTMMT ngày 19/5/2024 của Bộ T20 hướng dẫn về góp vốn bằng một phần quyền sử dụng đất thì sau khi có chủ trương đầu tư, Công ty N10 phải tiến hành việc định giá, thẩm định tài sản xác định diện tích đất tương đương với số tiền đưa vào góp vốn. Tuy nhiên, khi góp vốn bằng quyền sử dụng đất, Công ty N10 đã không thực hiện định giá, thẩm định tài sản để xác định diện tích đất góp vốn, mà đã tự ý góp vốn bằng toàn bộ diện tích đất 1.061.200m² để được nhận lại “Khoản Hoàn Trả Chênh Lệch Góp Vốn”, đồng thời giá trị toàn bộ diện tích đất 1.061.200m² do Công ty N10 (do các bị cáo là thành viên Hội đồng Quản trị) tự định giá, tự quyết định.

Như vậy, trong toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 1.061.200m² mà Công ty N10 góp vốn, chỉ có phần diện tích đất (chưa xác định) có giá trị 113.250.000.000 đồng được thực hiện đúng chủ trương đã được chấp thuận, phần giá trị còn lại của quyền sử dụng đất là phần bị góp vốn, chuyển giao không đúng chủ trương, gây thiệt hại cho Nhà nước.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiệt hại của Nhà nước căn cứ trên giá trị quyền sử dụng đất bị góp vốn, chuyển giao trái chủ trương đã được chấp thuận là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[4.2] Về xác định giá trị quyền sử dụng đất

Kết luận định giá tài sản số 7779/STC-HĐĐGTSTTHS ngày 16/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Đồng Nai kết luận: Giá trị khu đất có diện tích 1.061.928m² (gồm: 54 thửa đất từ số 21 đến số 74, tờ bản đồ số 28 và 84 thửa đất từ số 186 đến số 269, tờ bản đồ số 57) thuộc phân khu 1A, 1B dự án Đông S, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai tại thời điểm ngày 12/12/2017 là 1.989.955.812.000 đồng (Một ngàn chín trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười hai ngàn đồng).

Kết luận định giá được ban hành theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, nguyên tắc định giá, căn cứ kết quả thẩm định của Công ty TNHH T21 giá Đất Việt theo phương pháp định giá đúng quy định của pháp luật. Việc định giá để xác định giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm ngày 12/12/2017 (ngày Công ty N10 và C2 Công ty TNHH Thành phố N10 ký hợp đồng góp vốn công chứng) để làm căn cứ xác định thiệt hại trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Kết luận định giá tài sản số 7779/STC-HĐĐGTSTTHS ngày 16/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng

hình sự tỉnh Đồng Nai để làm xác định thiệt hại trong vụ án là có cơ sở.

[4.3] Từ nhận định tại mục [4.1] và [4.2], Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 đã gây thất thoát tài sản Nhà nước số tiền 554.566.567.446 đồng (Năm trăm năm mươi bốn tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng) để làm căn cứ đánh giá hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, xác định khung hình phạt, mức hình phạt, trách nhiệm dân sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Đỗ Tấn Đ1 đối với nội dung này.

[5] Xét kháng cáo xin miễn trách nhiệm hình sự, hoặc áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt, miễn hình phạt của bị cáo Quách Văn Đ

Đây là vụ án có đồng phạm. Các bị cáo cùng thực hiện hành vi phạm tội thông qua vai trò là người quản lý, thành viên Hội đồng Quản trị của Công Nhon T13. Trong đó, bị cáo Quách Văn Đ là đại diện vốn góp của Tỉnh ủy Đ3 tại Công ty N10, bị cáo Đ cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty N10, được Hội đồng Quản trị ủy quyền để thực hiện hầu hết các thủ tục tìm nhà đầu tư, đàm phán, thương thảo hợp đồng, ký các hợp đồng liên doanh, hợp đồng góp vốn. Do đó, bị cáo Đ có vai trò chính trong vụ án, phải chịu trách nhiệm cao nhất về hành vi sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát.

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò bị cáo, xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo Đ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo trong thời gian công tác có nhiều thành tích được UBND tỉnh Đ3, các Bộ, ngành Trung ương tặng nhiều bằng khen, bị cáo đã nộp tiền để khắc phục một phần hậu quả, bị cáo đang mắc bệnh suy thận giai đoạn nặng, là các tình tiết nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Quách Văn Đ 19 (mười chín) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, theo khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo Đ thực hiện.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Đ cung cấp các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới là: Vợ chồng bị cáo tại phiên tòa đồng ý dùng Tài khoản số 1050925527 tại Ngân hàng TMCP N11 – CN T – P1 đứng tên Trần Thị Mỹ L (vợ bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 14.123.487.100 đồng (mười bốn tỷ một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn một trăm đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2379/LPT-VPCQCSĐT ngày 08/10/2024) để khắc phục cho bị cáo Đ. Con của bị cáo đồng ý dùng Tài khoản số 1050897309 tại Ngân hàng TMCP N11 - CN TP Hồ Chí Minh đứng tên Quách Trần Ánh N6 (con bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 6.235.454.000 đồng (sáu tỷ

hai trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bốn ngàn đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2550/LPT-VPCQCSĐT ngày 22/10/2024) để khắc phục cho bị cáo Đ. Con của bị cáo đồng ý dùng Tài khoản số 109000832152 tại Ngân hàng TMCP C6 - Chi nhánh Đ5 đứng tên Quách Trường N5 (con bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 53.863.300 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2551/LPT-VPCQCSĐT ngày 22/10/2024) để khắc phục cho bị cáo Đ. Ngoài ra, gia đình bị cáo đã nộp số tiền 5,1 tỷ đồng để khắc phục thêm cho bị hại.

Đối với kháng cáo của bị cáo Đ và quan điểm của các luật sư bào chữa cho bị cáo Đ về việc hiện nay Ban Chấp hành Trung ương Đảng có Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ về Phát triển kinh tế tư nhân, Quốc Hội có Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, đề nghị Tòa án xem xét miễn trách nhiệm hình sự, hoặc áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt, miễn hình phạt cho bị cáo Đ. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo Đ có vai trò chính trong vụ án, hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, gây thất thoát, thiệt hại của Nhà nước số tiền đặc biệt lớn, phần lớn số tiền thất thoát đến nay vẫn chưa được khắc phục. Do đó, kháng cáo của bị cáo Đ và quan điểm của nhóm luật sư bào chữa cho bị cáo Đ xin miễn trách nhiệm hình sự, hoặc áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt, miễn hình phạt cho bị cáo Đ là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị cáo Đ cung cấp một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Đ, xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ.

[6] Xét kháng cáo xin được hưởng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phan Thanh Vĩnh T

Bị cáo Phan Thanh Vĩnh T là Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty N10, tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị và là người thực hành tích cực thực hiện các thủ tục góp vốn; bị cáo T được chỉ định đứng là người đại diện phần vốn góp của Công ty N10 tại Công ty TNHH thành phố N10 nên phải chịu trách nhiệm về hành vi sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát với vai trò thấp hơn bị cáo Quách Văn Đ nhưng cao hơn các bị cáo khác.

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò bị cáo, xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo T là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã nộp tiền để khắc phục một phần hậu quả, gia đình bị cáo có công với cách mạng, bị cáo có bà nội được Nhà nước truy tặng danh hiệu “Bà Mẹ Việt Nam Anh Hùng”, là các tình tiết nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Phan Thanh Vĩnh T 17 (mười bảy) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, theo khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ

sung năm 2017) là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo T thực hiện.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cung cấp các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới là: Bị cáo đã nộp số tiền 1,5 tỷ đồng để khắc phục thêm cho bị hại, đồng thời cung cấp thêm một số thư cảm ơn trong công tác thiện nguyện xã hội của bị cáo.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo T, xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

[7] Xét kháng cáo xin được hưởng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Văn H

Bị cáo Nguyễn Văn H là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty N10, thống nhất ký vào Nghị quyết của Công ty đồng ý với chủ trương liên doanh, góp vốn và ủy quyền cho bị cáo Quách Văn Đ thực hiện nên phải chịu trách nhiệm thấp hơn bị cáo Đ, bị cáo T.

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò bị cáo, xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo H là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo là con liệt sỹ, bị cáo đã nộp tiền để khắc phục một phần hậu quả, là các tình tiết nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 15 (mười lăm) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, theo khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo H thực hiện.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo và cung cấp tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới là đã khắc phục toàn bộ hậu quả với số tiền 27.728.328.371đ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo H, xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H.

[8] Xét kháng cáo xin được hưởng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Đỗ Tấn Đ1

Bị cáo Đỗ Tấn Đ1 là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty N10, thống nhất ký vào Nghị quyết của Công ty đồng ý với chủ trương liên doanh, góp vốn và ủy quyền cho bị cáo Quách Văn Đ thực hiện nên phải chịu trách nhiệm thấp hơn bị cáo Đ, bị cáo T.

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình đã xem xét mức độ thực hiện hành vi phạm tội, vai trò bị cáo, xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm

hành sự của bị cáo Đ1 là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã nộp tiền để khắc phục một phần hậu quả, bị cáo có nhiều bệnh, sức khỏe yếu, là các tình tiết nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; từ đó xử phạt bị cáo Đỗ Tấn Đ1 15 (muoi lăm) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, theo khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo Đ1 thực hiện.

Bị cáo Đ1 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo đã nộp số tiền 1.000.000.000 đồng để khắc phục hậu quả nhưng không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả*” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Bản án sơ thẩm đã nhận định và áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo Đ1. Đối với số tiền bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả là 1.000.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, xem xét là tiền khắc phục hậu quả, thiệt hại cho Nhà nước, nhưng mức bồi thường của bị cáo là nhỏ, chưa đáng kể so với thiệt hại của Nhà nước do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, nên xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo Đ1 là có căn cứ.

Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đ1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo và cung cấp tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới là gia đình bị cáo nộp thêm 03 tỷ đồng để khắc phục thêm cho bị hại; cung cấp thêm Huy chương “*vì thế hệ trẻ*” của Ban chấp hành TW đoàn thanh niên tặng ông Đ1; Tổ quốc ghi công liệt sỹ Đỗ L7; huân chương kháng chiến hạng nhì của ông Đỗ Văn T14; Vợ của bị cáo có đơn đồng ý dùng 34/39 thửa đất đã bị kê biên để khắc phục thiệt hại cho bị cáo.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Đ1, xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ1.

[9] Xét kháng cáo của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 về trách nhiệm dân sự

Xét thấy, các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty N10, là người được giao nhiệm vụ, quyền hạn quản lý, quyết định các vấn đề về tài sản của Công ty N10 – công ty có vốn Nhà nước. Thiệt hại của Nhà nước trong vụ án này số tiền thất thoát từ hành vi vi phạm của các bị cáo khi quyết định thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất, chuyển giao quyền sử dụng đất trái với chủ trương đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân tỉnh Đ3 chấp thuận, trái với quy

định của pháp luật về định giá, thẩm định giá khi thực hiện góp vốn.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi của các bị cáo trực tiếp gây thiệt hại cho Nhà nước nên trách nhiệm bồi thường thiệt hại thuộc về các bị cáo, buộc các bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho Tỉnh ủy Đ3 và UBND tỉnh Đ3 số tiền đã gây thiệt hại là có cơ sở. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã đánh giá vai trò và mức độ lỗi khác nhau của từng bị cáo để phân định trách nhiệm dân sự theo tỷ lệ phù hợp: Bị cáo Quách Văn Đ có vai trò chính nên phải chịu 70%; bị cáo Phan Thanh Vĩnh T là người giúp sức tích cực nên phải chịu 20%; các bị cáo Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 đồng phạm giúp sức nên mỗi bị cáo phải chịu 05% thiệt hại. Cụ thể:

- Đối với thiệt hại của Tỉnh ủy Đ3 số tiền 483.439.417.171; cụ thể như sau:

Bị cáo Quách Văn Đ có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 338.407.592.019 đồng (tương đương với 70%).

Bị cáo Phan Thanh Vĩnh T có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 96.687.883.434 đồng (tương đương với 20%).

Bị cáo Nguyễn Văn H có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 24.171.970.858 đồng (tương đương với 05%).

Bị cáo Đỗ Tấn Đ1 có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 24.171.970.858 đồng (tương đương với 05%).

- Đối với thiệt hại của UBND tỉnh Đ3 số tiền 71.127.150.274 đồng, cụ thể như sau:

Bị cáo Quách Văn Đ có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 49.789.005.191 đồng (tương đương với 70%).

Bị cáo Phan Thanh Vĩnh T có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 14.225.430.054 đồng (tương đương với 20%).

Bị cáo Nguyễn Văn H có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 3.556.357.513 đồng (tương đương với 05%).

Bị cáo Đỗ Tấn Đ1 phải có trách nhiệm bồi thường số tiền 3.556.357.513 đồng (tương đương với 05%).

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo về phân trách nhiệm dân sự.

[10] Xét kháng cáo của bị cáo Quách Văn Đ về việc đề nghị hủy bỏ các biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của bị cáo Đ và các thành viên trong gia đình; kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: bà Trần Thị Mỹ L (vợ bị cáo Đ) đề nghị hủy bỏ quyết định kê biên 45 thửa đất và hủy bỏ phong tỏa tài khoản số 1050925527 đứng tên bà L mở tại Ngân hàng TMCP N11; chị Quách Trần Ánh N6 (con bị cáo Đ) đề nghị hủy bỏ phong tỏa tài khoản số 1050897309 đứng tên chị Ánh N6 mở tại Ngân hàng TMCP N11;

anh Quách Trường N5 (con bị cáo Đ) đề nghị hủy bỏ phong tỏa tài khoản số 109000832152 đứng tên chị Ánh N6 mở tại Ngân hàng TMCP C6.

Trong quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, làm rõ các tài sản liên quan đến bị cáo Quách Văn Đ nhằm bảo đảm bồi thường thiệt hại. Từ đó, đã áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản đối với các tài sản liên quan bị cáo Đ, gồm:

- Kê biên các thửa đất gồm:

(1) Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15 do UBND huyện L, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BD734463 ngày 25/11/2010. Chủ sử dụng nhà đất là ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2861/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(2) Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 30, địa chỉ xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số CC744880 ngày 06/01/2026. Chủ sử dụng là bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2861/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(3) Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 29 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số T270664 ngày 28/3/2002. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 13/9/2022) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2862/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(4) Thửa đất số 55 tờ bản đồ số 29 do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ số 4701260326 ngày 12/6/2002. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 13/9/2002) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2862/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(5) Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 32 do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ số 4701230967 ngày 15/9/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(6) Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X314016 ngày 08/10/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(7) Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số Đ184290 ngày 19/4/2004. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(8) Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số AĐ029765 ngày 02/11/2006. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 18/01/2008) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày

11/11/2024).

(9) Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X314761 ngày 25/11/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(10) Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BA191480 ngày 29/9/2010. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 01/3/2011) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(11) Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X314762 ngày 25/11/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(12) Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X140057 ngày 26/8/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(13) Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số CC957051 ngày 17/12/2015. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(14) Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số AG631105 ngày 26/3/2007. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024)

(15) Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK494606 ngày 14/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(16) Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK494607 ngày 14/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(17) Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BL502928 ngày 25/10/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(18) Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BV513919 ngày

25/11/2014. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(19) Thừa đất số 11, tờ bản đồ số 16, địa chỉ xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số CY267792 ngày 19/11/2020. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2864/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(20) Thừa đất số 51, tờ bản đồ số 49, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD008858 ngày 12/11/2010. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 15/10/2011) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2865/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(21) Các thửa đất số 45, 48, 49 tờ bản đồ 16; thửa đất số 47, tờ bản đồ số 17; thửa đất số 1, 2, 12 tờ bản đồ số 26; 4, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 21, 50 tờ bản đồ số 27 do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ số T335429 ngày 27/11/2001. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 16/01/2008) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(22) Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK379776 ngày 07/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(23) Thừa đất số 16, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK379779 ngày 07/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(24) Thừa đất số 175, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM624461 ngày 02/11/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(25) Thừa đất số 179, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM624468 ngày 02/11/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(26) Thừa đất số 181, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM624466 ngày 02-11/2012 đối với Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(27) Thừa đất số 5, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM544245 ngày

22/11/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(28) Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK379777 ngày 07/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024)

(29) Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 10, địa chỉ xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số CE913583 ngày 30/6/2017. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2867/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(30) Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 23, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số O934658 ngày 08/5/2001. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2868/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(31) Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 57, địa chỉ xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BP058447 ngày 22/10/2013. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2869/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

- Phong tỏa 03 tài khoản với tổng số tiền 20.412.804.400 đồng (hai mươi tỷ bốn trăm mười hai triệu tám trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm đồng).

(1) Tài khoản số 1050925527 tại Ngân hàng TMCP N11 – CN T – P1 đứng tên Trần Thị Mỹ L (vợ bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 14.123.487.100 đồng (mười bốn tỷ một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn một trăm đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2379/LPT-VPCQCSĐT ngày 08/10/2024).

(2) Tài khoản số 1050897309 tại Ngân hàng TMCP N11 - CN TP Hồ Chí Minh đứng tên Quách Trần Ánh N6 (con bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 6.235.454.000 đồng (sáu tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bốn ngàn đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2550/LPT-VPCQCSĐT ngày 22/10/2024).

(3) Tài khoản số 109000832152 tại Ngân hàng TMCP C6 - Chi nhánh Đ5 đứng tên Quách Trường N5 (con bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 53.863.300 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2551/LPT-VPCQCSĐT ngày 22/10/2024).

Xét thấy, trong vụ án, bị cáo Quách Văn Đ có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Nhà nước số tiền như đã nhận định tại mục [9]. Tòa án cơ sơ thẩm tuyên xử tiếp tục kê biên 45 quyền sử dụng đất và phong tỏa 03 tài khoản ngân hàng nêu trên để bảo đảm thi hành nghĩa vụ dân sự, bồi thường thiệt hại của bị cáo Đ là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Quách Văn Đ, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Mỹ L, chị Quách Trần Ánh N6, anh Quách Trường N5 về việc đề nghị hủy bỏ lệnh kê biên, phong tỏa đối với các tài sản trên.

[11] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải tỏa kê biên tài sản, hủy phong tỏa tài khoản đối với các tài sản của vợ, con trai, con dâu bị cáo Hồng

Trong quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, làm rõ các tài sản liên quan đến bị cáo Nguyễn Văn H nhằm bảo đảm bồi thường thiệt hại. Từ đó đã áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản đối với các tài sản liên quan bị cáo H, gồm:

- Kê biên 02 thửa đất gồm:

(1) Thửa đất 172, tờ bản đồ số 20, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số ĐĐ875748 ngày 30/3/2022. Chủ sử dụng ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Kim O (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2871/LKB-VPCQCSĐT ngày 31/10/2024).

(2) Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 49, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số 757312599903032 ngày 03/12/2007. Chủ sử dụng ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Kim O (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2870/LKB-VPCQCSĐT ngày 31/10/2024).

- Phong tỏa 06 tài khoản với tổng số tiền 14.960.000.000 đồng (mười bốn tỷ chín trăm sáu mươi triệu đồng)

(1) Tài khoản số 136704010014011 (4176825) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (H16) – Chi Nhánh Sở G đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2682/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(2) Tài khoản số 136704010014008 (4176824) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (H16) – Chi Nhánh Sở G đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2684/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(3) Tài khoản số 136704010013026 (03686287) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (Ngân hàng H16) – Chi Nhánh Sở G đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2683/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(4) Tài khoản số IF55101-369240089 tại Ngân hàng TMCP T18 – Chi Nhánh L10 - P2 đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền

trong tài khoản là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2687/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(5) Tài khoản số 11379208 – 001030345042 tại Ngân hàng TMCP N11 – Chi Nhánh B3 – P3 đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2685/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(6) Tài khoản số CA20087712 tại Ngân hàng TMCP C6 – Chi Nhánh B3 đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 2.760.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2686/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

Xét thấy, trong vụ án, bị cáo Nguyễn Văn H có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Nhà nước số tiền như đã nhận định tại mục [9]. Tòa án cơ sơ thẩm tuyên xử tiếp tục kê biên 02 quyền sử dụng đất và phong tỏa 06 tài khoản ngân hàng nêu trên để bảo đảm thi hành nghĩa vụ dân sự, bồi thường thiệt hại của bị cáo H là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo H đã tự nguyện khắc phục thêm số tiền 27.228.328.371đ (hai mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi một đồng). Cộng với số tiền bị cáo đã khắc phục tại Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Bị cáo đã nộp đủ số tiền bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho Tỉnh ủy Đ3, UBND tỉnh Đ3 mà bản án sơ thẩm đã quy kết đối với bị cáo là 27.728.328.371đ (hai mươi bảy tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi một đồng)

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H về việc đề nghị hủy bỏ lệnh kê biên, phong tỏa đối với các tài sản trên.

[12] Xét kháng cáo của bị cáo Đỗ Tấn Đ1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ kê biên pháp kê biên tài sản là tài sản chung của vợ chồng bị cáo Đ1

Ngày 04/04/2025, bà Mai Thị Quỳnh H14 (vợ bị cáo Đ1) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có Đơn khiếu nại, có nội dung: “*Lý do khiếu nại: Tòa án cấp sơ thẩm duy trì kê biên tài sản của tôi không đúng pháp luật*”, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại đối với 39 thửa đất bị kê biên, vì đây là các tài sản chung của vợ chồng bị cáo Đ1, bà H14 tạo lập từ trước năm 2011, không liên quan đến vụ án, gia đình bị cáo không được hưởng lợi gì từ thiệt hại của Nhà nước, chưa xác định phần tài sản rõ ràng trong tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy đơn khiếu nại của bà H14 có nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung đã tuyên tại Bản án sơ thẩm; như vậy đơn khiếu nại này có nội dung kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Bà H14 làm đơn khiếu nại sau khi đã hết thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm, việc khiếu nại, kháng cáo không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nội dung khiếu nại này giống với một phần nội dung kháng cáo của bị cáo Đ1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ kê biên pháp kê biên tài sản là tài sản chung

của vợ chồng bị cáo Đ1. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xem xét nội dung trình bày của bà H14 khi xét kháng cáo của bị cáo Đ1.

Trong quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, làm rõ các tài sản liên quan đến bị cáo Đỗ Tấn Đ1 nhằm bảo đảm bồi thường thiệt hại. Từ đó đã áp dụng biện pháp kê biên tài sản đối với 39 thửa đất liên quan đến bị cáo Đ1:

(1) Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 34, địa chỉ Khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số CD157229 ngày 01/7/2016. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2771/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(2) Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026311 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(3) Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026314 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(4) Các thửa đất số 31, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 73 tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026315 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(5) Các thửa đất số 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54 tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026316 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(6) Các thửa đất số 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 70, 71 tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026317 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(7) Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026319 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(8) Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026309 ngày

21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024)

(9) Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026310 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(10) Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026318 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(11) Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 36, địa chỉ xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số AD718081 ngày 19/10/2005. Người đứng tên chủ sử dụng bà Lê Thị N4 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2773/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

Xét thấy, trong vụ án, bị cáo Đỗ Tấn Đ1 có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Nhà nước số tiền như đã nhận định tại mục [9]. Tòa án cơ sơ thẩm tuyên xử tiếp tục kê biên 39 quyền sử dụng đất nêu trên để bảo đảm thi hành nghĩa vụ dân sự, bồi thường thiệt hại của bị cáo Đ1 là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Đối với vấn đề về tài sản chung của vợ chồng bị cáo Đ1 sẽ được cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật trong quá trình thi hành án đối với phần trách nhiệm dân sự của bị cáo.

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Tấn Đ1 về việc đề nghị hủy bỏ lệnh kê biên, phong tỏa đối với các tài sản trên.

[13] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có sở chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 về phần hình phạt; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đ, T, H, Đ1 về phần tội danh, thiệt hại, trách nhiệm dân sự; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đ, Đ1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Quỳnh H14, chị Quách Trần Ánh N6, anh Quách Trường N5 về phần tiếp tục duy trì biện pháp kê biên, phong tỏa tài khoản; có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo H về phần tiếp tục duy trì biện pháp kê biên, phong tỏa tài khoản; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Tấn Đ1 đề nghị trả hồ sơ điều tra lại từ đầu, xem xét lại tội danh, hình phạt, thất thoát lãng phí (nếu có) và trách nhiệm bồi thường cho Nhà nước.

[14] Nhận định trên đây cũng là lập luận của Hội đồng xét xử về việc chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đối với quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát, lời bào chữa của luật sư bào chữa cho các bị cáo; các bị cáo; đại diện hợp pháp của các bị hại; luận cứ của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm.

[15] Ghi nhận việc các bị cáo đã nộp tiền khắc phục bổ sung tại cấp phúc thẩm như sau:

- Bị cáo Đ: Số tiền 5.100.000.000đ (năm tỷ một trăm triệu đồng) theo các biên lai số 0001101 ngày 03/6/2025 (một trăm triệu đồng) và 0001105 ngày 09/6/2025 (năm tỷ đồng) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo T: Số tiền 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) theo các biên lai số 0000998 ngày 29/5/2025 (ba trăm triệu đồng) và 0001000 ngày 03/6/2025 (một tỷ hai trăm triệu đồng) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo Đ1: Số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) theo các biên lai số 0000999 ngày 02/6/2025 (một tỷ đồng) và 0001104 ngày 09/6/2025 (hai tỷ đồng) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo H: Số tiền 27.228.328.371đ (hai mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi một đồng) theo các biên lai số 0000988 ngày 08/5/2025 (ba tỷ năm trăm triệu đồng) và 0001103 ngày 09/6/2025 (hai mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi một đồng) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

[16] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[17] Về án phí phúc thẩm:

- Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Trần Thị Mỹ L, Quách Trần Ánh N6, Quách Trường N5 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án hình sự là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 về phần hình phạt; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 về phần tội danh, xác định thiệt hại, trách nhiệm dân sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Quách Văn Đ, Đỗ Tấn Đ1, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan bà Mai Thị Quỳnh H14, chị Quách Trần Ánh N6, anh Quách Trường N5 về phần duy trì biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H về phần duy trì biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Tấn Đ1 đề nghị trả hồ sơ điều tra lại từ đầu. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về phần hình phạt đối với các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 như sau:

1.1. Về trách nhiệm hình sự

Áp dụng khoản 3 Điều 219; điểm s, điểm v (đối với bị cáo Đ), điểm x (đối với bị cáo H) khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, 58 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1.1.1. Căn cứ khoản 3 Điều 219; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Quách Văn Đ 17 (mười bảy năm tù) về tội “Vi phạm quy định về sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Quách Văn Đ để đảm bảo thi hành án.

1.1.2. Căn cứ khoản 3 Điều 219; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phan Thanh Vĩnh T 14 (mười bốn) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 18/10/2022 đến ngày 19/3/2024.

1.1.3. Căn cứ khoản 3 Điều 219; điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 08 (tám) năm tù về tội “Vi phạm quy định về sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 18/10/2022 đến ngày 11/5/2023.

1.1.4. Căn cứ khoản 3 Điều 219; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đỗ Tấn Đ1 12 (mười hai) năm tù về tội “Vi phạm quy định về sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 18/10/2022 đến ngày 19/3/2024.

1.2. Trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho Tỉnh ủy Đ3, UBND tỉnh Đ3, cụ thể như sau:

- *Đối với thiệt hại của Tỉnh ủy Đ3 số tiền 483.439.417.171; cụ thể như sau:*

Bị cáo Quách Văn Đ có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 338.407.592.019 đồng (tương đương với 70%).

Bị cáo Phan Thanh Vĩnh T có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 96.687.883.434 đồng (tương đương với 20%).

Bị cáo Nguyễn Văn H có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 24.171.970.858 đồng (tương đương với 05%).

Bị cáo Đỗ Tấn Đ1 có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 24.171.970.858 đồng (tương đương với 05%).

- *Đối với thiệt hại của UBND tỉnh Đ3 số tiền 71.127.150.274 đồng, cụ thể như sau:*

Bị cáo Quách Văn Đ có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 49.789.005.191 đồng (tương đương với 70%).

Bị cáo Phan Thanh Vĩnh T có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 14.225.430.054 đồng (tương đương với 20%).

Bị cáo Nguyễn Văn H có trách nhiệm phải bồi thường số tiền 3.556.357.513 đồng (tương đương với 05%).

Bị cáo Đỗ Tấn Đ1 phải có trách nhiệm bồi thường số tiền 3.556.357.513 đồng (tương đương với 05%).

1.3. Biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1.3.1. Tiếp tục duy trì kê biên các quyền sử dụng đất của các bị cáo để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án trong vụ án này, cụ thể:

- **Quách Văn Đ:** 45 thửa đất gồm:

(1) Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15 do UBND huyện L, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BD734463 ngày 25/11/2010. Chủ sử dụng nhà đất là ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2861/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(2) Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 30, địa chỉ xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số CC744880 ngày 06/01/2026. Chủ sử dụng là bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2861/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(3) Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 29 do UBND thành phố B cấp Giấy

CNQSDĐ số T270664 ngày 28/3/2002. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 13/9/2022) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2862/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(4) Thửa đất số 55 tờ bản đồ số 29 do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ số 4701260326 ngày 12/6/2002. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 13/9/2002) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2862/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(5) Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 32 do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ số 4701230967 ngày 15/9/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(6) Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X314016 ngày 08/10/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(7) Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số Đ184290 ngày 19/4/2004. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(8) Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số AĐ029765 ngày 02/11/2006. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 18/01/2008) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(9) Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X314761 ngày 25/11/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(10) Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BA191480 ngày 29/9/2010. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 01/3/2011) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(11) Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số X314762 ngày 25/11/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 28/12/2007) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(12) Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy

CNQSDĐ số X140057 ngày 26/8/2003. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(13) Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số CC957051 ngày 17/12/2015. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(14) Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ số AG631105 ngày 26/3/2007. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024)

(15) Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BK494606 ngày 14/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(16) Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BK494607 ngày 14/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(17) Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BL502928 ngày 25/10/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(18) Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 46 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BV513919 ngày 25/11/2014. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2863/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(19) Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16, địa chỉ xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số CY267792 ngày 19/11/2020. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2864/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(20) Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 49, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNƠ và tài sản gắn liền với đất số BD008858 ngày 12/11/2010. Chủ sử dụng bà Trần Thị Mỹ L (UBND thành phố B xác nhận thay đổi ngày 15/10/2011) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2865/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(21) Các thửa đất số 45, 48, 49 tờ bản đồ 16; thửa đất số 47, tờ bản đồ số 17; thửa đất số 1, 2, 12 tờ bản đồ số 26; 4, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 21, 50 tờ bản đồ số 27 do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ số T335429 ngày 27/11/2001. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác nhận thay đổi ngày 16/01/2008) (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(22) Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK379776 ngày 07/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(23) Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK379779 ngày 07/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(24) Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM624461 ngày 02/11/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(25) Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM624468 ngày 02/11/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(26) Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM624466 ngày 02-11/2012 đối với Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(27) Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM544245 ngày 22/11/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(28) Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 23 do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BK379777 ngày 07/9/2012. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ và bà Trần Thị Mỹ L (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2866/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(29) Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 10, địa chỉ xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số CE913583 ngày 30/6/2017. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2867/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(30) Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 23, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do UBND tỉnh Đ3 cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số O934658 ngày 08/5/2001. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2868/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

(31) Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 57, địa chỉ xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BP058447 ngày 22/10/2013. Chủ sử dụng ông Quách Văn Đ (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2869/LKB-VPCQCSĐT ngày 11/11/2024).

- Đồ Tán Đ1: 39 Thửa đất gồm:

(1) Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 34, địa chỉ Khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số CD157229 ngày 01/7/2016. Chủ sử dụng ông Đồ Tán Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2771/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(2) Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026311 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đồ Tán Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(3) Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026314 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đồ Tán Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(4) Các thửa đất số 31, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 73 tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026315 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đồ Tán Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(5) Các thửa đất số 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54 tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026316 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đồ Tán Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(6) Các thửa đất số 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 70, 71 tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026317 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đồ Tán Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(7) Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026319 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đồ Tán Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(8) Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026309 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đồ Tán Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024)

(9) Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026310 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đồ Tán Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh

kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(10) Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 36 do UBND huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số BD026318 ngày 21/3/2011. Chủ sử dụng ông Đỗ Tấn Đ1 và bà Mai Thị Huỳnh H2 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2772/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

(11) Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 36, địa chỉ xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số AD718081 ngày 19/10/2005. Người đứng tên chủ sử dụng bà Lê Thị N4 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2773/LKB-VPCQCSĐT ngày 05/11/2024).

- **Phan Thanh Vĩnh T:** Thửa đất số 730, tờ bản đồ số 78 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số CD883733 ngày 28/7/2016. Người đứng tên chủ sử dụng bà Quách Thị Ngọc H1 (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2780/LKB-VPCQCSĐT ngày 31/10/2024).

1.3.2. Hủy bỏ kê biên các quyền sử dụng đất của bị cáo Nguyễn Văn H: 02 thửa đất gồm:

(1) Thửa đất 172, tờ bản đồ số 20, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số DD875748 ngày 30/3/2022. Chủ sử dụng ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Kim O (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2871/LKB-VPCQCSĐT ngày 31/10/2024).

(2) Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 49, địa chỉ phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai do UBND thành phố B cấp Giấy CNQSDĐ, CNQSHNO và tài sản gắn liền với đất số 757312599903032 ngày 03/12/2007. Chủ sử dụng ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Kim O (Theo Lệnh kê biên tài sản số 2870/LKB-VPCQCSĐT ngày 31/10/2024).

1.3.3. Tiếp tục phong tỏa số tiền trong các tài khoản của bị cáo Quách Văn Đ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cụ thể:

Phong tỏa 03 tài khoản với tổng số tiền 20.412.804.400 đồng (hai mươi tỷ bốn trăm mười hai triệu tám trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm đồng).

(1) Tài khoản số 1050925527 tại Ngân hàng TMCP N11 – CN T – P1 đứng tên Trần Thị Mỹ L (vợ bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 14.123.487.100 đồng (mười bốn tỷ một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn một trăm đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2379/LPT-VPCQCSĐT ngày 08/10/2024).

(2) Tài khoản số 1050897309 tại Ngân hàng TMCP N11 - CN TP Hồ Chí Minh đứng tên Quách Trần Ánh N6 (con bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 6.235.454.000 đồng (sáu tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm năm

mười bốn ngàn đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2550/LPT-VPCQCSĐT ngày 22/10/2024).

(3) Tài khoản số 109000832152 tại Ngân hàng TMCP C6 - Chi nhánh Đ5 đứng tên Quách Trường N5 (con bị cáo Quách Văn Đ), số tiền trong tài khoản là 53.863.300 đồng (năm mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2551/LPT-VPCQCSĐT ngày 22/10/2024).

1.3.4. Hủy bỏ phong tỏa số tiền trong các tài khoản của bị cáo **Nguyễn Văn H đối với 06 tài khoản với tổng số tiền 14.960.000.000 đồng (mười bốn tỷ chín trăm sáu mươi triệu đồng)**

(1) Tài khoản số 136704010014011 (4176825) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (H16) – Chi Nhánh Sở G đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2682/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(2) Tài khoản số 136704010014008 (4176824) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (H16) – Chi Nhánh Sở G đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2684/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(3) Tài khoản số 136704010013026 (03686287) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H (Ngân hàng H16) – Chi Nhánh Sở G đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2683/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(4) Tài khoản số IF55101-369240089 tại Ngân hàng TMCP T18 – Chi Nhánh L10 - P2 đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2687/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(5) Tài khoản số 11379208 – 001030345042 tại Ngân hàng TMCP N11 – Chi Nhánh B3 – P3 đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2685/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

(6) Tài khoản số CA20087712 tại Ngân hàng TMCP C6 – Chi Nhánh B3 đứng tên Lê Thị Kim O (vợ bị cáo Nguyễn Văn H), số tiền trong tài khoản là 2.760.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng) (Theo Lệnh Phong tỏa số 2686/LPT-VPCQCSĐT ngày 25/10/2024).

2. Ghi nhận việc các bị cáo đã nộp tiền khắc phục bổ sung tại cấp phúc thẩm như sau:

- Bị cáo Đ: Số tiền 5.100.000.000đ (năm tỷ một trăm triệu đồng) theo các biên lai số 0001101 ngày 03/6/2025 (một trăm triệu đồng) và 0001105 ngày 09/6/2025 (năm tỷ đồng) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo T: Số tiền 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) theo các biên lai số 0000998 ngày 29/5/2025 (ba trăm triệu đồng) và 0001000 ngày 03/6/2025 (một tỷ hai trăm triệu đồng) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo Đ1: Số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) theo các biên lai số 0000999 ngày 02/6/2025 (một tỷ đồng) và 0001104 ngày 09/6/2025 (hai tỷ đồng) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo H: Số tiền 27.228.328.371đ (hai mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi một đồng) theo các biên lai số 0000988 ngày 08/5/2025 (ba tỷ năm trăm triệu đồng) và 0001103 ngày 09/6/2025 (hai mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi một đồng) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí phúc thẩm:

- Các bị cáo Quách Văn Đ, Phan Thanh Vĩnh T, Nguyễn Văn H, Đỗ Tấn Đ1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các ông bà Trần Thị Mỹ L, Quách Trần Ánh N6, Quách Trường N5 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Đồng Nai; (5)
- VKSND TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Trại tạm giam CA tỉnh Đồng Nai; (2)
- Bị cáo tại ngoại; (3)
- Bị hại; (2)
- NLQ; (14)
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai; (1)
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai; (1)
- Lưu: VP, HS (ĐTM) (6) – (37B).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Toàn